

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 289/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật (sau đây gọi là Nghị quyết số 197/2025/QH15); định mức khoán chi cho một số nhiệm vụ, hoạt động nghiên cứu chiến lược, chính sách, tổ chức thi hành pháp luật; tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật; thu hút, sử dụng tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện một số nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Bảo đảm tuân thủ đúng, đầy đủ nguyên tắc áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt quy định tại Điều 3 của Nghị quyết số 197/2025/QH15.
2. Cơ chế, chính sách đặc biệt quy định tại Nghị định này chỉ được áp dụng đối với nhiệm vụ, hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 và tại Điều 5 của Nghị định này; nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng pháp luật không phải là nhiệm vụ, hoạt động thường xuyên trong nghiên cứu chiến lược, chính sách, tổ chức thi hành pháp luật thì phải do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền khác của Đảng, Quốc hội, Chính phủ giao, phê duyệt hoặc cho phép thực hiện bằng văn bản giao nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch hoặc quyết định.
3. Việc lập dự toán, thanh, quyết toán, kiểm toán kinh phí ngân sách nhà nước theo cơ chế khoán chi trên sản phẩm hoàn thành đối với nhiệm vụ, hoạt động được áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt quy định tại Nghị định này, trừ nhiệm vụ, hoạt động về hỗ trợ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc.
4. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm kinh phí; đơn vị dự toán ngân sách thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi và tự chịu trách nhiệm về bảo đảm đúng tiêu chuẩn, định mức quy định; Kho bạc Nhà nước kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với dự toán đã giao cho đơn vị sử dụng ngân sách, thực hiện thanh toán theo đề nghị chi của người đứng đầu đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
5. Nhiệm vụ, hoạt động thường xuyên hoặc nhiệm vụ, hoạt động khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương II

DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOÁN CHI

Điều 3. Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế

1. Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ tại khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 197/2025/QH15 và tại Điều 5 của Nghị định này thực hiện theo Phụ lục I kèm theo Nghị định này và quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; thông tư, thông tư liên tịch; nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp; quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do người đứng đầu cơ quan thực hiện nhiệm vụ, hoạt động chủ động quyết định hoặc ban hành quy định, quy chế để áp dụng nội bộ trong phạm vi tổng mức chi quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 hoặc quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

3. Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ tại Mục II của Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 thực hiện theo Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

4. Định mức khoán chi cho xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội và Chương trình lập pháp hằng năm thực hiện theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Định mức khoán chi trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nghiên cứu chiến lược, chính sách, tổ chức thi hành pháp luật hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng pháp luật

Trường hợp phát sinh nhiệm vụ, hoạt động trong nghiên cứu chiến lược, chính sách, tổ chức thi hành pháp luật theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này thì áp dụng định mức khoán chi như sau:

1. Định mức khoán chi đối với giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

2. Định mức khoán chi đối với nghiên cứu chiến lược, chính sách để xây dựng quan điểm, chủ trương, đường lối, định hướng về xây dựng pháp luật thực hiện theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này;

3. Định mức khoán chi đối với kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

4. Định mức khoán chi đối với giải quyết tranh chấp quốc tế, xử lý các vấn đề pháp lý khác phát sinh trong quá trình hội nhập quốc tế thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Định mức khoán chi trong xây dựng một số văn bản quy phạm pháp luật chưa được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15

1. Tổng mức chi trong xây dựng nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là 400.000.000 đồng/01 văn bản.

2. Tổng mức chi trong xây dựng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã do Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dựa trên khả năng cân đối ngân sách, thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tình hình thực tế và trên cơ sở tham chiếu mức chi sau đây:

a) Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là 30.000.000 đồng/01 văn bản;

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã là 10.000.000 đồng/01 văn bản;

c) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã là 8.000.000 đồng/01 văn bản.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành để sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên thì áp dụng tổng mức chi bằng tổng mức chi cho xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc thay thế tương ứng quy định tại Mục I Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 và tại khoản 1 Điều này.

4. Tổng mức chi quy định tại Mục III Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15, khoản 1 và khoản 2 Điều này là mức chi được áp dụng cho việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc thay thế. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng định mức khoán chi như sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên thì áp dụng bằng tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Mục III của Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15, tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; bằng định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng bằng 60% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Mục III của Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15, tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; bằng 60% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

5. Văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng tổng mức chi bằng 30% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15, tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; bằng 30% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động tương ứng trong xây dựng, soạn thảo, thẩm định, trình, thẩm tra, thông qua văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ.

Điều 6. Bảo đảm chi cho tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách trong lĩnh vực pháp luật

Tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách trong lĩnh vực pháp luật quy định tại điểm e khoản 1 và khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 197/2025/QH15 là tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách trong lĩnh vực pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, được ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc hiện đại theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

Điều 7. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật

1. Hằng năm, căn cứ Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Chương trình lập pháp hằng năm; chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương; nhiệm vụ, hoạt động về nghiên cứu chiến lược, chính sách, tổ chức thi hành pháp luật tổ chức thực hiện trong năm sau được áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương có trách nhiệm lập, phê duyệt kế hoạch, danh mục nhiệm vụ thực hiện công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật năm sau.

Căn cứ chương trình, kế hoạch, danh mục nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương (bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương là cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động quy định tại các Điều 3, 4, 5 và phụ lục kèm theo Nghị định này) lập dự toán kinh phí thực hiện, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của đơn vị, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định khác của pháp luật về cơ chế tài chính có liên quan để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền giao, các đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách cho đơn vị sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, hoạt động theo định mức khoán chi tương ứng với từng nhiệm vụ, hoạt động quy định tại các Điều 3, 4, 5 và phụ lục kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện.

3. Việc thanh, quyết toán theo phương thức khoán chi đối với từng nhiệm vụ, hoạt động quy định tại các Điều 3, 4, 5 và phụ lục kèm theo Nghị định này (không bao gồm hỗ trợ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc) thực hiện theo phương thức khoán trên sản phẩm hoàn thành. Hồ sơ thanh, quyết toán chỉ bao gồm:

a) Văn bản của cấp có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền hoặc của người có thẩm quyền về việc giao, phê duyệt, cho phép lùi, rút, đưa ra khỏi hoặc bổ sung nhiệm vụ, hoạt động vào chương trình, kế hoạch;

b) Sản phẩm hoàn thành của việc thực hiện từng nhiệm vụ hoặc từng hoạt động trong mỗi nhiệm vụ quy định tại phụ lục tương ứng ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp thanh toán kết thúc nhiệm vụ thì phải có văn bản của cấp có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền hoặc của người có thẩm quyền về việc thông qua, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế đối với nhiệm vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 3 và Điều 5 của Nghị định này; thông qua, phê duyệt hoặc công nhận của cấp có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền hoặc của người có thẩm quyền đối với kết quả của nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều 3 và Điều 4 của Nghị định này.

4. Trường hợp 01 nhiệm vụ, hoạt động hoặc từng hoạt động trong mỗi nhiệm vụ quy định tại phụ lục kèm theo Nghị định này hoặc tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định này đã được thực hiện và đã có sản phẩm hoàn thành thì được thanh, quyết toán theo phương thức khoán chi đối với từng nhiệm vụ hoặc hoạt động đó. Sản phẩm hoàn thành và định mức khoán chi phải phù hợp với quy định tương ứng tại phụ lục kèm theo Nghị định này; phù hợp với quyết định, quy định hoặc quy chế đối với trường hợp tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

5. Trường hợp người đứng đầu đơn vị dự toán cấp I quyết định hoặc giao cho người đứng đầu đơn vị trực thuộc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, hoạt động quyết định điều chỉnh nội dung chi theo nguyên tắc quy định tại khoản 7 Điều 4 của Nghị quyết số 197/2025/QH15 thì không phải cung cấp thêm tài liệu khác ngoài hồ sơ thanh, quyết toán quy định tại khoản 3 Điều này.

Việc điều chỉnh nội dung chi quy định tại khoản này phải bảo đảm không vượt quá tổng mức chi cho nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 và tại Nghị định này; không vượt quá mức cao nhất của khung định mức khoán chi theo từng nhiệm vụ, hoạt động tương ứng quy định tại phụ lục kèm theo Nghị định này hoặc tại quyết định, quy định hoặc quy chế đối với trường hợp tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

Người quyết định điều chỉnh nội dung chi phải chịu trách nhiệm về nội dung liên quan.

6. Trường hợp pháp luật liên quan không có quy định khác, quy định tại Điều này cũng được áp dụng cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm đối với giai đoạn thẩm tra, thông qua văn bản quy phạm pháp luật và thẩm tra, phê chuẩn, quyết định việc gia nhập điều ước quốc tế, tổ chức quốc tế quy định tại mục I và mục II.1 của Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15.

Điều 8. Thù lao, thuê khoán

1. Việc áp dụng thù lao, thuê khoán trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động quy định tại các Điều 3, 4 và 5 của Nghị định này do người đứng đầu đơn vị dự toán cấp I quyết định hoặc giao cho người đứng đầu đơn vị trực thuộc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, hoạt động quyết định về mức thù lao, thuê khoán, cách thức hợp tác theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc phương thức khác phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Đối tượng được áp dụng thù lao là cán bộ, công chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang, nghiên cứu viên, viên chức, người lao động theo hợp đồng dài hạn thuộc quyền quản lý của đơn vị trực thuộc.

Đối tượng được áp dụng thuê khoán là chuyên gia, tổ chức tư vấn trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ, hoạt động; định mức thuê khoán không được vượt quá định mức đối với từng trường hợp thuê khoán tương ứng quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này. Việc thanh, quyết toán thực hiện theo phương thức khoán chi trên sản phẩm hoàn thành quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

3. Trong trường hợp pháp luật liên quan không có quy định khác, tiêu chí xác định chuyên gia, tổ chức tư vấn quy định tại Điều này do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương khác quy định hoặc giao cho người đứng đầu đơn vị trực thuộc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, hoạt động quy định.

Điều 9. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc

1. Việc hỗ trợ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc hiện đại phục vụ công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tham gia xây dựng pháp luật quốc tế và cho tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này phải bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, đấu thầu và quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Người đứng đầu đơn vị dự toán cấp I quyết định hoặc giao cho người đứng đầu đơn vị dự toán trực thuộc quyết định thuê, mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ để hỗ trợ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc hiện đại theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc phương thức khác phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu; bảo đảm chất lượng và giá cả hợp lý, phù hợp với danh mục, định mức, chủng loại, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc hiện đại quy định tại Điều này là cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng kịp thời, đầy đủ yêu cầu về đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ điện tử.

Chương III TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 10. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân

1. Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật (sau đây gọi là Quỹ) là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trực thuộc Bộ Tư pháp, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

2. Quỹ là đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, có tư cách pháp nhân, có ngân sách hoạt động, có báo cáo tài chính riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ

1. Không nhằm mục tiêu tạo ra lợi nhuận trong tiếp nhận các nguồn tài chính, trong thực hiện hỗ trợ, tài trợ dự án, nhiệm vụ, hoạt động.

2. Bảo đảm tổ chức, hoạt động hiệu quả gắn với quản lý công khai, minh bạch, phòng ngừa, ngăn chặn mọi biểu hiện trục lợi, hưởng lãi chính sách.

3. Bảo đảm quản lý, sử dụng nguồn tài chính của Quỹ phải đúng mục đích, đối tượng; phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước, pháp luật khác có liên quan; bảo đảm hiệu quả, tránh thất thoát và đúng quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm việc tiếp nhận nguồn hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong nước minh bạch, công khai; không gây phương hại đến lợi ích quốc gia, an ninh, quốc phòng; không vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng, hoạt động rửa tiền hoặc có mục đích khác trái với quy định của pháp luật.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ

1. Thực hiện mục tiêu hoạt động của Quỹ trong hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật; xây dựng kế hoạch tài chính, tổ chức bộ máy, tuyển dụng nhân sự theo thẩm quyền, phù hợp với quy định tại Điều 6 của Nghị quyết số 197/2025/QH15 và tại Nghị định này.

2. Xét duyệt dự án, nhiệm vụ, hoạt động, đối tượng được hỗ trợ, tài trợ; quyết định mức hỗ trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Quỹ và quy chế hỗ trợ, tài trợ của Quỹ (nếu có).

3. Huy động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ theo quy định của pháp luật.

4. Được mở tài khoản tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ ngoài ngân sách nhà nước.

5. Cung cấp số liệu, công bố công khai về quy chế hoạt động, cơ chế tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ và báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất theo thẩm quyền đối với việc sử dụng nguồn vốn của Quỹ; thu hồi nguồn hỗ trợ, tài trợ đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là chủ thể) vi phạm các điều kiện, cam kết đã ký với Quỹ.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 13. Nguồn tài chính hoạt động của Quỹ

1. Kinh phí hoạt động hằng năm của Quỹ được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định tại khoản 2 Điều này. Mức ngân sách nhà nước cấp hằng năm trên cơ sở đề xuất của Bộ Tư pháp sau khi đã tính đến các khoản dự toán ngân sách nhà nước của năm hiện hành chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển nguồn sang năm sau theo

quy định của Luật Ngân sách nhà nước nhưng không vượt quá 300 tỷ đồng. Hằng năm, Bộ Tư pháp lập dự toán kinh phí cấp cho Quỹ, tổng hợp chung trong dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Tư pháp, gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn tài chính khác của Quỹ gồm:

a) Nguồn hỗ trợ hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân trong nước, bao gồm hỗ trợ không có mục tiêu chuyên đề hoặc hỗ trợ có mục tiêu chuyên đề phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Nguồn lãi từ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại (nếu có), trừ trường hợp có thỏa thuận khác của tổ chức, cá nhân hỗ trợ hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Nguồn hợp pháp khác (nếu có).

Mục 2 **CƠ CẤU TỔ CHỨC**

Điều 14. Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ do Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập, hoạt động kiêm nhiệm, có nhiệm kỳ 05 năm và được xem xét bổ nhiệm lại, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác.

2. Hội đồng quản lý Quỹ có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động 05 năm, hằng năm của Quỹ; quyết định nội dung hỗ trợ, tài trợ liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về xây dựng chính sách, pháp luật của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương;

b) Ban hành quy chế hoạt động của Quỹ phù hợp với quy định tại Nghị định này;

c) Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm, báo cáo định kỳ, báo cáo quyết toán của Quỹ;

d) Phê duyệt việc nhận hỗ trợ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân hỗ trợ Quỹ có gắn với mục tiêu chuyên đề;

đ) Giám sát, kiểm tra hoạt động của Cơ quan quản lý Quỹ trong việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và việc thực hiện nghị quyết, quyết định, văn bản khác của Hội đồng quản lý Quỹ;

e) Nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

3. Phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (bao gồm người được ủy quyền), do Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì; có thể được thực hiện theo một trong các phương thức trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua lấy ý kiến bằng văn bản. Cuộc họp của Hội đồng được ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đóng dấu. Biên bản họp Hội đồng là căn cứ để ban hành nghị quyết, quyết định, văn bản khác của Hội đồng.

Trường hợp cần tham khảo ý kiến để quyết định nội dung quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều này, Hội đồng quản lý Quỹ có thể mời đại diện tham dự phiên họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của chủ thể có liên quan. Việc tham gia và ý kiến của chủ thể có liên quan trong trường hợp này không phải là căn cứ để xác định tỷ lệ biểu quyết quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng. Các ý kiến kết luận được thống nhất theo nguyên tắc đa số và phải đạt ít nhất 50% tổng số thành viên Hội đồng. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết là bằng nhau thì thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc của người được ủy quyền chủ trì cuộc họp.

5. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm, quyền hạn:

a) Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt kế hoạch hoạt động hằng quý và hằng năm của Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ ký nghị quyết, quyết định, văn bản khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ;

c) Quyết định hoặc ủy quyền 01 Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập, chủ trì cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ;

d) Chỉ đạo Cơ quan quản lý Quỹ thực hiện một số nhiệm vụ khác để đáp ứng yêu cầu quản lý Quỹ;

đ) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ;

e) Chỉ đạo Cơ quan quản lý Quỹ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ;

g) Tổ chức giám sát, trực tiếp giám sát và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chiến lược, kế hoạch hoạt động, kết quả hoạt động của Quỹ, Cơ quan quản lý Quỹ, kết quả quản lý điều hành của Giám đốc Quỹ;

h) Trách nhiệm, quyền hạn khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

6. Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là người giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Quỹ và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.

7. Thành viên Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm, quyền hạn:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ và trước pháp luật về công việc được ủy quyền;

b) Sử dụng nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc của Quỹ;

c) Tham dự, có ý kiến, biểu quyết và chịu trách nhiệm về nội dung có ý kiến hoặc biểu quyết của mình; không được vắng mặt quá 02 phiên họp liên nhau;

d) Trách nhiệm, quyền hạn khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 15. Cơ quan quản lý Quỹ

1. Cơ quan quản lý Quỹ là cơ quan thường trực của Hội đồng quản lý Quỹ, do Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập.

2. Cơ quan quản lý Quỹ có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tổ chức thực hiện các hoạt động của Quỹ;

b) Tổ chức bộ máy, đào tạo, tuyển dụng và quản lý nhân sự của Cơ quan quản lý Quỹ theo thẩm quyền;

c) Thực hiện quản lý tài chính và tài sản của Quỹ;

d) Thỏa thuận với tổ chức, cá nhân trong nước về hỗ trợ nguồn tài chính cho Quỹ, tiếp nhận nguồn hỗ trợ (nếu có). Báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ đối với trường hợp tiếp nhận nguồn hỗ trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ;

đ) Thực hiện hoạt động nghiệp vụ trong xét duyệt, thực hiện hỗ trợ, tài trợ. Báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ đối với dự án, nhiệm vụ, hoạt động thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ;

e) Ký kết các hợp đồng, thỏa thuận với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong thực hiện hỗ trợ, tài trợ và trong hoạt động khác của Quỹ;

g) Thực hiện báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cho Hội đồng quản lý Quỹ, cấp có thẩm quyền khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Thực hiện công khai, minh bạch thông tin về hoạt động, tài chính, dự án, nhiệm vụ, hoạt động, đối tượng được hỗ trợ, tài trợ hoặc nội dung khác theo quy định của pháp luật;

i) Kiến nghị Hội đồng quản lý Quỹ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, cấp khác có thẩm quyền điều chỉnh quy định, quy chế, Điều lệ, cơ chế tài chính liên quan để phù hợp với chức năng, thực tiễn hoạt động của Quỹ;

k) Phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan để thực hiện nhiệm vụ;

l) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Điều lệ Quỹ; nghị quyết, quyết định, văn bản khác của Hội đồng quản lý Quỹ; quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan quản lý Quỹ hoạt động theo chế độ chuyên trách, gồm Giám đốc Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ, Kế toán trưởng, viên chức và người lao động khác theo quy định của pháp luật.

4. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, là chủ tài khoản của Quỹ, có nhiệm vụ tổ chức, điều hành hoạt động của Cơ quan quản lý Quỹ; phân công nhiệm vụ cho Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, viên chức và người lao động khác trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan quản lý Quỹ; ký báo cáo, quyết toán, công khai tài chính Quỹ, văn bản khác thuộc thẩm quyền; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc theo quy định của pháp luật.

5. Phó Giám đốc Quỹ là người giúp việc cho Giám đốc Quỹ, thực hiện nhiệm vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Quỹ.

6. Kế toán trưởng Quỹ thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ, chịu trách nhiệm về công tác kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán Quỹ, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

7. Viên chức, người lao động khác thuộc Cơ quan quản lý Quỹ thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ.

Mục 3

TIẾP NHẬN HỖ TRỢ VÀ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

Điều 16. Tiếp nhận hỗ trợ

1. Đối với hỗ trợ bằng tiền:

a) Quỹ mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi riêng số tiền được hỗ trợ;

b) Nguồn hỗ trợ bằng tiền được chuyển vào tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác của tổ chức, cá nhân hỗ trợ hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với hỗ trợ bằng hiện vật hoặc bằng hình thức khác thì Quỹ có trách nhiệm thực hiện thủ tục, xét duyệt phương thức, địa điểm tiếp nhận phù hợp với quy định của pháp luật, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hỗ trợ và cho thực hiện bảo quản tài sản được hỗ trợ.

3. Trường hợp nguồn hỗ trợ có gắn với mục tiêu chuyên đề thì việc tiếp nhận được thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân hỗ trợ sau khi được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt.

Điều 17. Chi hoạt động của Quỹ

1. Chi hoạt động nghiệp vụ của Quỹ:

a) Chi hỗ trợ, tài trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 197/2025/QH15 phù hợp với tiêu chí, nguyên tắc quy định tại Nghị định này;

b) Chi phí tiếp nhận, quản lý nguồn hỗ trợ bằng hiện vật; thực hiện việc hỗ trợ, tài trợ bằng hiện vật.

2. Chi hoạt động bộ máy của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 18. Xét duyệt, thực hiện chi hỗ trợ, tài trợ

1. Đề nghị hỗ trợ, tài trợ được chấp thuận trong trường hợp bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Thuộc phạm vi dự án, nhiệm vụ, hoạt động được quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 197/2025/QH15;

b) Không trùng với nhiệm vụ, hoạt động đã được ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên;

c) Không trùng với nhiệm vụ hoặc hoạt động thuộc nhiệm vụ quy định tại các Điều 3, 4, 5, 8, 9 và tại phụ lục kèm theo Nghị định này;

d) Mức hỗ trợ, tài trợ bảo đảm không vượt quá nguồn tài chính của Quỹ tại thời điểm có đề nghị hỗ trợ, tài trợ;

đ) Phù hợp với Điều lệ Quỹ, quy chế hoạt động của Quỹ, nghị quyết, quyết định hoặc văn bản khác của Hội đồng quản lý Quỹ;

e) Tại thời điểm xét duyệt hỗ trợ, tài trợ, Quỹ không nhận được bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền về việc dừng, tạm dừng việc hỗ trợ, tài trợ liên quan đến chủ thể thực hiện dự án, nhiệm vụ, hoạt động có đề xuất hỗ trợ, tài trợ.

2. Trường hợp dự án, nhiệm vụ, hoạt động đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí nhưng cần bổ sung kinh phí nhằm tạo thay đổi đột phá, tích cực, hiệu quả, bền vững về xây dựng pháp luật và phù hợp với các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì việc hỗ trợ, tài trợ của Quỹ đối với nội dung cần bổ sung kinh phí thực hiện như sau:

a) Trường hợp phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị quyết số 197/2025/QH15 thì việc hỗ trợ, tài trợ được sử dụng từ nguồn tài chính có gắn với mục tiêu chuyên đề quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 13 của Nghị định này;

b) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này thì việc hỗ trợ, tài trợ được sử dụng nguồn tài chính không gắn với mục tiêu chuyên đề quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này.

3. Quỹ chi trực tiếp bằng đồng Việt Nam để hỗ trợ, tài trợ dự án, nhiệm vụ, hoạt động được xét duyệt.

4. Việc thanh, quyết toán đối với dự án, nhiệm vụ, hoạt động được Quỹ hỗ trợ, tài trợ áp dụng theo nguyên tắc về phương thức khoán chi và trong trường hợp có điều chỉnh nội dung chi quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 7 của Nghị định này.

Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ, tài trợ từ Quỹ

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các thông tin, tài liệu liên quan đến việc đề nghị Quỹ hỗ trợ, tài trợ tạo cơ sở để Quỹ xét duyệt theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Sử dụng nguồn hỗ trợ, tài trợ đúng mục đích, theo đúng thỏa thuận với Quỹ và các bên có liên quan (nếu có); không được sử dụng nguồn hỗ trợ, tài trợ từ Quỹ để thực hiện hoạt động gây phương hại đến lợi ích quốc gia, an ninh, quốc phòng, rửa tiền hoặc mục đích khác trái với quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và thực hiện đúng, đầy đủ các nguyên tắc, điều kiện theo quy định trong thực hiện dự án, nhiệm vụ, hoạt động được hỗ trợ, tài trợ.

4. Gửi báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo quy chế của Quỹ hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền hoặc người có thẩm quyền về tình hình thực hiện dự án, nhiệm vụ, hoạt động đã nhận hỗ trợ, tài trợ; thông tin đầy đủ, kịp thời cho Quỹ trong trường hợp có trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng hoặc sự kiện pháp lý khác (nếu có) dẫn đến việc không thực hiện được hoặc thực hiện không đầy đủ cam kết đối với dự án, nhiệm vụ, hoạt động được hỗ trợ, tài trợ.

5. Bồi hoàn chi phí hỗ trợ, tài trợ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

6. Trách nhiệm khác theo cam kết với Quỹ, quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 20. Tiếp nhận, xét duyệt đề xuất hỗ trợ, tài trợ

1. Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có đề xuất hỗ trợ, tài trợ cung cấp văn bản, tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ, tài trợ. Văn bản này bao gồm các nội dung: Thông tin của chủ thể trực tiếp thực hiện dự án, nhiệm vụ, hoạt động có đề xuất hỗ trợ, tài trợ (Tên, mã định danh đối với cá nhân hoặc tên, thông tin định danh khác đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức; địa chỉ, số điện thoại liên hệ); căn cứ và tóm tắt về dự án, nhiệm vụ, hoạt động đề xuất hỗ trợ, tài trợ; nội dung khác (nếu có);

b) Chương trình, kế hoạch, quyết định hoặc văn bản khác của cấp có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền hoặc của người có thẩm quyền về việc giao, phê duyệt hoặc cho phép thực hiện dự án, nhiệm vụ, hoạt động đề hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng pháp luật;

c) Bản thuyết minh về dự án, nhiệm vụ, hoạt động đề xuất hỗ trợ, tài trợ. Văn bản này phải có nội dung thuyết minh về việc bảo đảm phù hợp với điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này; tiến độ, năng lực thực hiện và sản phẩm hoàn thành của dự án, nhiệm vụ, hoạt động hoặc nội dung khác theo quy định của Quỹ (nếu có);

d) Bản sao văn bản, giấy tờ, tài liệu thể hiện thông tin của chủ thể thực hiện dự án, nhiệm vụ, hoạt động.

2. Trường hợp tiếp nhận đầy đủ các văn bản, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ thực hiện việc đánh giá, xét duyệt hỗ trợ, tài trợ theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này.

3. Quỹ thông báo kết quả xét duyệt bằng văn bản cho chủ thể theo thông tin thể hiện trên văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Trường hợp đề xuất hỗ trợ, tài trợ không được xét duyệt, văn bản thông báo phải nêu rõ lý do không xét duyệt hỗ trợ, tài trợ. Trường hợp đề xuất hỗ trợ, tài trợ được xét duyệt, Quỹ thực hiện ký kết hợp đồng, văn bản thỏa thuận hỗ trợ, tài trợ với chủ thể trực tiếp thực hiện dự án, nhiệm vụ, hoạt động. Hợp đồng, văn bản thỏa thuận hỗ trợ, tài trợ phải bảo đảm nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin về Quỹ và chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ, địa điểm, thời điểm ký hợp đồng, văn bản thỏa thuận hỗ trợ, tài trợ;

b) Hình thức, mức, mục đích sử dụng khoản hỗ trợ, tài trợ, giải ngân khoản hỗ trợ, tài trợ, hiệu lực của hợp đồng, văn bản thỏa thuận hỗ trợ, tài trợ;

c) Cam kết của bên nhận hỗ trợ, tài trợ về việc thực hiện dự án, nhiệm vụ, hoạt động đúng nguyên tắc hỗ trợ, tài trợ, mục đích, thời hạn, kết quả;

d) Quyền, nghĩa vụ của từng bên; trách nhiệm do vi phạm quyền, nghĩa vụ và nguyên tắc giải quyết tranh chấp.

4. Quỹ ra quyết định hỗ trợ, tài trợ trên cơ sở đánh giá, xét duyệt hồ trợ, tài trợ và thỏa thuận với chủ thể được hỗ trợ, tài trợ.

5. Việc cung cấp văn bản, tài liệu, thông báo hoặc giao dịch liên quan khác quy định tại Điều này có thể thực hiện thông qua hệ thống trực tuyến hoặc nộp, gửi bản giấy trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua phương thức điện tử khác.

Điều 21. Nghiệm thu kết quả hỗ trợ, tài trợ

1. Theo yêu cầu của Quỹ, chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ gửi hồ sơ nghiệm thu kết quả hỗ trợ, tài trợ cho Quỹ để tiến hành nghiệm thu. Hồ sơ nghiệm thu gồm có:

- a) Văn bản đề nghị nghiệm thu hỗ trợ, tài trợ của chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ;
- b) Văn bản, tài liệu thuộc hồ sơ thanh, quyết toán quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này;
- c) Văn bản, tài liệu khác chứng minh việc thực hiện đúng cam kết (nếu có).

2. Quỹ tiếp nhận, đánh giá đầy đủ hồ sơ nghiệm thu, kết quả hỗ trợ, tài trợ; bảo đảm quy trình đánh giá, nghiệm thu minh bạch, công khai, bình đẳng.

3. Chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ có trách nhiệm ghi nhận sự hỗ trợ, tài trợ của Quỹ trong kết quả của dự án, nhiệm vụ, hoạt động (ghi rõ dự án, nhiệm vụ hoặc hoạt động “được hỗ trợ, tài trợ bởi Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật”), chịu trách nhiệm về nội dung công bố theo pháp luật đối với dự án, nhiệm vụ, hoạt động được nhận hỗ trợ, tài trợ.

4. Việc gửi hồ sơ nghiệm thu kết quả hỗ trợ, tài trợ thực hiện theo phương thức quy định tại khoản 5 Điều 20 của Nghị định này.

Điều 22. Bồi hoàn chi phí hỗ trợ, tài trợ

1. Chủ thể đã nhận hỗ trợ, tài trợ từ Quỹ phải bồi hoàn số tiền được hỗ trợ, tài trợ trong trường hợp sau đây:

- a) Giả mạo hồ sơ, sử dụng chứng từ bất hợp pháp, kê khai, cung cấp thông tin không trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời dẫn đến việc được hưởng hỗ trợ, tài trợ không đúng với điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này;

b) Dự án, nhiệm vụ, hoạt động không có sản phẩm hoàn thành hoặc không đạt được mục tiêu theo cam kết (nếu có). Trường hợp do Nhà nước thay đổi chính sách; cấp có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền hoặc người có thẩm quyền quyết định việc dừng dự án, nhiệm vụ, hoạt động hoặc do có sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác dẫn tới dự án, nhiệm vụ, hoạt động không có sản phẩm hoàn thành hoặc không đạt được mục tiêu theo cam kết và không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ không phải hoàn lại số tiền chi cho nội dung đã thực hiện trước thời điểm phát sinh các sự kiện pháp lý này.

2. Chủ thể quy định tại khoản 1 Điều này phải hoàn lại toàn bộ số tiền hỗ trợ, tài trợ đã nhận, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền đã nhận với lãi suất bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng công bố tại thời điểm bồi hoàn của 04 ngân hàng thương mại có vốn nhà nước và có tổng tài sản lớn nhất tại thời điểm xác định nghĩa vụ bồi hoàn và chịu mức phạt, trách nhiệm khác theo thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

3. Số ngày tính lãi quy định tại Điều này được tính từ ngày chủ thể nhận hỗ trợ, tài trợ nhận số tiền hỗ trợ, tài trợ đến ngày chủ thể này nộp tiền bồi hoàn, tiền lãi, tiền nộp phạt vào Quỹ.

Thời hạn phải nộp tiền bồi hoàn, tiền lãi, tiền nộp phạt căn cứ theo quyết định yêu cầu bồi hoàn của Quỹ. Trường hợp quá thời hạn theo quyết định yêu cầu bồi hoàn của Quỹ mà chủ thể có trách nhiệm bồi hoàn chưa nộp tiền bồi hoàn, Quỹ có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng quy định của pháp luật để buộc chủ thể này thực hiện trách nhiệm bồi hoàn, trách nhiệm pháp lý khác theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 23. Chế độ kế toán, kiểm toán

1. Quỹ thực hiện chế độ kế toán đối với quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.
2. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.
3. Quỹ tổ chức bộ máy kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và quy chế nội bộ của Quỹ.
4. Quỹ phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, bảo đảm phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính. Báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước và trước khi công khai theo quy định.

Điều 24. Báo cáo quyết toán

1. Quỹ phải lập báo cáo tài chính quý, năm. Báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Quỹ phải lập, trình bày, gửi báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho cơ quan có thẩm quyền và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Ngoài báo cáo tài chính, thống kê định kỳ lập và gửi theo quy định, Quỹ phải thực hiện lập, gửi báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Tư pháp hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực đối với nội dung quy định tại khoản này.

2. Hằng năm, Quỹ lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính gửi Bộ Tư pháp thẩm định, phê duyệt.

3. Sau khi có ý kiến phê duyệt của cấp có thẩm quyền thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Quỹ quyết định Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán gửi Bộ Tư pháp và cơ quan có thẩm quyền.

4. Báo cáo năm được gửi chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm của Quỹ do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện được gửi chậm nhất là sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

5. Quỹ thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Số liệu quyết toán của Quỹ phải được đối chiếu tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại nơi giao dịch và tổng hợp vào báo cáo tài chính theo quy định.

7. Nội dung báo cáo quyết toán của Quỹ phải theo đúng nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước được giao và theo mục lục ngân sách nhà nước.

8. Những khoản thu của Quỹ không đúng quy định của pháp luật phải được hoàn trả cho chủ thể đã nộp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; những khoản thu của Quỹ nhưng chưa thu phải được truy thu đầy đủ; những khoản chi của Quỹ không đúng với quy định của pháp luật phải được thu hồi đủ.

9. Báo cáo phải kèm theo thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.

10. Quỹ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của Nghị định này về lập, chấp hành, quyết toán, kiểm toán đối với phần vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ.

11. Hằng năm, Bộ Tư pháp báo cáo cơ quan có thẩm quyền tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán thu, chi Quỹ để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

12. Hằng năm, Quỹ thực hiện cân đối nguồn và lập dự toán kinh phí đối với các hoạt động hỗ trợ, tài trợ và hoạt động quản lý của Quỹ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt.

13. Chuyển nguồn sang năm sau đối với kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động thuộc trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 25. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động

1. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Bộ Tư pháp thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ về nội dung sau đây:

- a) Kết quả hoạt động của Quỹ;
- b) Lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí hỗ trợ, tài trợ;
- c) Việc sử dụng nguồn hỗ trợ, tài trợ từ Quỹ và việc tuân thủ cam kết khi nhận hỗ trợ, tài trợ từ Quỹ đối với dự án, nhiệm vụ, hoạt động của đơn vị dự toán cấp I được hỗ trợ, tài trợ;
- d) Việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn hỗ trợ cho Quỹ từ tổ chức, cá nhân trong nước;
- đ) Nội dung kiểm tra, giám sát khác thuộc thẩm quyền.

3. Đơn vị dự toán cấp I có dự án, nhiệm vụ, hoạt động được hỗ trợ, tài trợ từ Quỹ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát đơn vị trực thuộc nhận hỗ trợ, tài trợ về các nội dung sau đây:

- a) Việc sử dụng nguồn hỗ trợ, tài trợ từ Quỹ đúng quy định của pháp luật, tuân thủ đầy đủ nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này;
- b) Việc tuân thủ đầy đủ cam kết khi nhận hỗ trợ, tài trợ.

Chương IV

THU HÚT, SỬ DỤNG TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG TRONG XÂY DỰNG, TỔ CHỨC THI HÀNH PHÁP LUẬT

Điều 26. Thu hút, sử dụng chuyên gia, tổ chức tư vấn

1. Người đứng đầu đơn vị trực thuộc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, hoạt động có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Lựa chọn chuyên gia, tổ chức tư vấn tham gia thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phù hợp với tiêu chí xác định chuyên gia, tổ chức tư vấn theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Nghị định này;

b) Quyết định cách thức hợp tác, ký hợp đồng theo phương thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc phương thức khác phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá, nghiệm thu sản phẩm hoàn thành của nhiệm vụ; sản phẩm hoàn thành của từng hoạt động thuộc nhiệm vụ.

2. Việc thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn nước ngoài được thực hiện đối với nội dung tư vấn, hỗ trợ nghiên cứu chính sách hoặc tham gia giải quyết tranh chấp quốc tế, xử lý các vấn đề pháp lý khác phát sinh trong quá trình hội nhập quốc tế; phải được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, quản lý hoạt động đối ngoại.

3. Chuyên gia, tổ chức tư vấn được hưởng các chế độ sau đây:

a) Thù lao, chi phí khác theo hợp đồng nhưng không được vượt quá định mức khoán chi quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 27 của Nghị định này;

b) Chế độ ưu đãi đối với chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài hoặc là người nước ngoài được áp dụng theo quy định của pháp luật về thu hút cá nhân hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Được khen thưởng, vinh danh xứng đáng với kết quả, cống hiến cho sự nghiệp xây dựng chính sách, pháp luật Việt Nam.

Điều 27. Quy định thu hút, xét tuyển, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tiễn về pháp luật quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế; đưa chuyên gia Việt Nam vào làm việc tại bộ phận pháp lý của tổ chức quốc tế, tổ chức pháp lý quốc tế, cơ quan tài phán quốc tế

1. Cơ chế thu hút, xét tuyển đối với người có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tiễn về pháp luật quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế thực hiện theo quy định, chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Cơ chế chính sách về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tiễn về pháp luật quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế thực hiện theo quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang. Trong thời gian được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được giữ nguyên chế độ, chính sách. Trường hợp địa điểm học tập không ở cùng địa phương hoặc quốc gia nơi công

tác thì được hưởng chế độ như đối với người được cử đi công tác trong nước hoặc nước ngoài, trừ trường hợp đã được hỗ trợ hoặc được tài trợ từ nguồn kinh phí hợp pháp khác.

3. Căn cứ nhiệm vụ, hoạt động được giao, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương được đàm phán, ký hợp đồng khoán việc với luật gia, luật sư, chuyên gia, nhà khoa học có kinh nghiệm, am hiểu về chuyên môn, nghiệp vụ và đã từng triển khai trực tiếp các nhiệm vụ cụ thể có tính chất tương tự về pháp luật quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế, xử lý các vấn đề pháp lý khác phát sinh trong quá trình hội nhập quốc tế là người Việt Nam hoặc là người nước ngoài để triển khai nhiệm vụ, giải quyết vụ việc cụ thể được áp dụng nguyên tắc phù hợp với chi phí thực tế theo thị trường hoặc theo loại hình dịch vụ, công việc tại thời điểm thực hiện nhiệm vụ, hoạt động.

4. Căn cứ nhiệm vụ, hoạt động được giao, nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực pháp luật quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương hoặc địa phương đề cử chuyên gia Việt Nam vào làm việc, thực tập tại bộ phận pháp lý của tổ chức quốc tế, tổ chức pháp lý quốc tế, cơ quan tài phán quốc tế. Trường hợp người được chọn cử là cán bộ, công chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang thì được giữ nguyên chế độ, chính sách trong nước.

Trường hợp chính sách của tổ chức quốc tế, tổ chức pháp lý quốc tế và cơ quan tài phán quốc tế yêu cầu áp dụng mức lương và chế độ đãi ngộ khác, cao hơn so với chế độ dành cho thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thì Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo đề án cụ thể.

5. Chi phí cho việc cử chuyên gia vào làm việc, thực tập tại bộ phận pháp lý của tổ chức quốc tế, tổ chức pháp lý quốc tế và cơ quan tài phán quốc tế bao gồm:

a) Sinh hoạt phí tương đương chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài không giữ chức vụ ngoại giao là cán bộ, công chức, viên chức chuyên môn nghiệp vụ hành chính sự nghiệp (trình độ Đại học trở lên) theo quy định. Chỉ số sinh hoạt phí được xác định theo bậc tủy thuộc hệ số lương trong nước của người được cử;

b) Bảo hiểm khám, chữa bệnh của nước ngoài trong thời gian làm việc, thực tập thực hiện theo quy định của quốc gia nơi tổ chức quốc tế, tổ chức pháp lý quốc tế hoặc cơ quan tài phán quốc tế đặt trụ sở;

c) Tiền thuê nhà ở, tiền vé máy bay tương đương với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

d) Chi phí hỗ trợ việc tiếp nhận chuyên gia thực hiện theo quy định của tổ chức quốc tế, tổ chức pháp lý quốc tế hoặc cơ quan tài phán quốc tế.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương; Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp cần thiết, xem xét, quyết định việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách theo thẩm quyền phù hợp với quy định tại Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm sau đây:

a) Căn cứ vào chủ trương, đường lối, chỉ đạo, điều hành của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền khác của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; yêu cầu của định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Chương trình lập pháp hằng năm; chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên trong tổ chức thi hành pháp luật và căn cứ vào tình hình thực tế, hướng dẫn về các nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật được áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt quy định tại Nghị định này;

b) Quyết định chương trình đào tạo chuyên sâu về xây dựng pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ cấp ngân sách hoạt động; quyết định tăng, giảm ngân sách hoạt động của Quỹ;

d) Ban hành điều lệ của Quỹ; hướng dẫn ban hành quy chế hoạt động của Quỹ; quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách đối với các chức vụ quản lý của Quỹ;

đ) Thực hiện việc xếp hạng Quỹ theo quy định của pháp luật và đánh giá kết quả hoạt động, xếp loại hằng năm đối với Quỹ;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương tổ chức sơ kết, báo cáo Chính phủ về kết quả thực hiện chế độ, chính sách quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 và Nghị định này sau 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc trong thời hạn theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có đối tượng được hưởng hỗ trợ hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị quyết số 197/2025/QH15 có trách nhiệm rà soát, lập danh sách người được hưởng hỗ trợ hằng tháng, báo cáo

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương và Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt làm cơ sở đề xuất cấp kinh phí cho năm 2025 và các năm tiếp theo.

4. Đối với kinh phí bảo đảm chế độ, chính sách từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 cho người tham gia công tác xây dựng pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều này; kinh phí bảo đảm đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, thông qua hoặc điều ước quốc tế được phê chuẩn, phê duyệt, quyết định từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí năm 2025 trên cơ sở đề xuất của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương khác theo danh sách quy định tại khoản 3 Điều này; Chương trình lập pháp năm 2025; chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương;

b) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền bảo đảm kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách đối với người tham gia công tác xây dựng pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều này; bảo đảm kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại mục III.10, III.11 của Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15, các khoản 2, 4 và 5 Điều 5 của Nghị định này.

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2025.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương khác; Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

Các trường hợp sau được bổ sung dự toán và được chi trả, thanh, quyết toán theo định mức khoán chi quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 và tại Nghị định này:

1. Nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế được giao trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà theo Kế hoạch đã được phê duyệt có hoạt động thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

2. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và được ban hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Hồ Quốc Dũng



Phụ lục I
DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ,
HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) THUỘC THẨM QUYỀN
QUY ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 4 CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 197/2025/QH15
VÀ TẠI ĐIỀU 5 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 289/2025/NĐ-CP
(Kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)

A. NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI ĐỐI VỚI VĂN BẢN PHẢI XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH
Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ, hoạt động	Tỷ lệ	Bộ luật mới; bộ luật thay thế bộ luật hiện hành (Mục I.1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Luật mới; luật thay thế luật hiện hành (Mục I.2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có nội dung hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp (Mục I.4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị quyết thí điểm của Quốc hội (Mục I.6 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Pháp lệnh mới; pháp lệnh thay thế pháp lệnh hiện hành (Mục I.9 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị định thuộc trường hợp quy định tại Điều 4, điểm c khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành VBQPPL (Mục III.2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Ghi chú
	Mức chi cho xây dựng, soạn thảo, thẩm định, trình theo quy định tại mục I và mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15	100%	9.800	8.750	4.550	3.500	2.800	1.800	
1	Xây dựng chính sách ¹	50%	4.900	4.375	2.275	1.750	1.400	900	

¹ Trường hợp VBQPPL thuộc diện có xây dựng chính sách nhưng được cơ quan có thẩm quyền cho phép xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì định mức khoản chi cho văn bản này không bao gồm Mục A.1 Phụ lục I.

1.1	Xây dựng chính sách (Bộ, cơ quan khác ở trung ương ²⁻³ chủ trì - đơn vị lập dự toán)	40%	3.920	3.500	1.820	1.400	1.120	900	
1.2	Thẩm định chính sách (Bộ Tư pháp - đơn vị lập dự toán) ⁴⁻⁵⁻⁶	6%	588	525	273	210	168	0	
1.3	Cơ quan tham mưu, tổng hợp, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề xuất chính sách (Văn phòng Chính phủ - đơn vị lập dự toán)	4%	392	350	182	140	112	0	
2	Soạn thảo văn bản	50%	4.900	4.375	2.275	1.750	1.400	900	
2.1	Soạn thảo dự thảo VBQPPL (Bộ, cơ quan khác ở trung ương chủ trì soạn thảo - đơn vị lập dự toán) ⁷	40%	3.920	3.500	1.820	1.400	1.120	720	

² Bao gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương hoặc đại biểu Quốc hội có thẩm quyền xây dựng VBQPPL theo quy định của Luật BHVBQPPL.

³ Cơ quan chủ trì xây dựng chính sách lập dự toán, thanh toán cho các cơ quan phải chuẩn bị ý kiến Thành viên Chính phủ; dự toán và thanh toán theo số lượng Thành viên Chính phủ đối với Văn phòng Chính phủ theo khung định mức khoán chi quy định tại Mục C.I.1.11 Phụ lục I. Cơ quan chủ trì xây dựng chính sách căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan tại Mục C.I.1.11 Phụ lục I để xây dựng, lập dự toán, định mức khoán chi, phương thức chi trả cho các cơ quan này.

⁴ Định mức khoán chi tại Mục A.1.2 bao gồm định mức khoán chi đối với Thành viên Hội đồng thẩm định theo khung định mức khoán chi quy định tại Mục C.I.2.4 Phụ lục I. Bộ Tư pháp căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan tại Mục C.I.2.4 Phụ lục I để xây dựng, lập dự toán, định mức khoán chi, phương thức chi trả cho các cơ quan này.

⁵ Trường hợp VBQPPL không do Chính phủ trình thì định mức khoán chi tại Mục A.1.2 thanh toán cho cơ quan được Chính phủ giao chủ trì chuẩn bị ý kiến cho Chính phủ.

⁶ Trường hợp Nghị định được xây dựng theo quy định tại Điều 4, điểm c khoản 1 Điều 14 Luật BHVBQPPL thì định mức tại Mục A.1.2 được tính vào định mức xây dựng chính sách của cơ quan chủ trì xây dựng chính sách tại Mục A.1.1 của Phụ lục I.

⁷ Cơ quan chủ trì soạn thảo lập dự toán, thanh toán cho các cơ quan phải chuẩn bị ý kiến Thành viên Chính phủ; dự toán và thanh toán theo số lượng Thành viên Chính phủ đối với Văn phòng Chính phủ theo khung định mức khoán chi quy định tại Mục C.II.1.8 Phụ lục I. Cơ quan chủ trì soạn thảo VBQPPL căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan tại Mục C.II.1.8 Phụ lục I để xây dựng, lập dự toán, định mức khoán chi, phương thức chi trả cho các cơ quan này.

2.2	Thẩm định dự thảo VBQPPL (Bộ Tư pháp - đơn vị lập dự toán) ⁸⁻⁹	6%	588	525	273	210	168	108	
2.3	Cơ quan tham mưu, tổng hợp, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề xuất dự án, dự thảo VBQPPL (Văn phòng Chính phủ - đơn vị lập dự toán)	4%	392	350	182	140	112	72	

B. NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI ĐỐI VỚI VĂN BẢN KHÔNG PHẢI XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ, hoạt động	Tỷ lệ	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật (Mục I.3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật, luật hiện hành (Mục I.5 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị quyết của Quốc hội (Mục I.7 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị quyết của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết hiện hành (Mục I.8 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh hiện hành (Mục I.10 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) (Mục I.11 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Mục I.12 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị định của Chính phủ thuộc điểm a và điểm b khoản 1 Điều 14 của Luật Ban hành VBQPP L (Mục III.3 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị quyết của Chính phủ thuộc điểm c khoản 2 Điều 14 của Luật Ban hành VBQPP L (Mục III.4 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị quyết của Chính phủ thuộc điểm a và điểm b khoản 2 Điều 14 của Luật Ban hành VBQPP L (Mục III.5 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Mục III.6 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Ghi chú
----	---------------------	-------	--	--	--	--	--	---	--	---	--	--	---	---	---------

⁸ Định mức khoản chi tại Mục A.2.2 bao gồm định mức khoản chi đối với Thành viên Hội đồng thẩm định theo khung định mức khoản chi quy định tại Mục C.II.2.4 Phụ lục I. Bộ Tư pháp căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan tại Mục C.II.2.4 Phụ lục I để xây dựng, lập dự toán, định mức khoản chi, phương thức chi trả cho các cơ quan này.

⁹ Trường hợp VBQPPL không do Chính phủ trình thì định mức khoản chi tại Mục A.2.2 thanh toán cho cơ quan được Chính phủ giao chủ trì chuẩn bị ý kiến cho Chính phủ.

	Mức chi cho xây dựng, soạn thảo, thẩm định, trình theo quy định tại mục I và mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15	100%	4.900	2.800	2.800	1.400	1.400	1.400	1.400	1.000	450	400	400	400
1	Soạn thảo dự thảo VBQPPL (Bộ, cơ quan khác ở trung ương chủ trì soạn thảo - đơn vị lập dự toán) ¹⁰	80%	3.920	2.240	2.240	1.120	1.120	1.120	1.120	800	360	368	320	320
2	Thẩm định dự thảo VBQPPL (Bộ Tư pháp - đơn vị lập dự toán) ^{11, 12, 13}	12%	588	336	336	168	168	168	168	120	54	0	48	48

¹⁰ Cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo lập dự toán, thanh toán cho các cơ quan phải chuẩn bị ý kiến Thành viên Chính phủ; dự toán và thanh toán theo số lượng Thành viên Chính phủ đối với Văn phòng Chính phủ theo khung định mức khoán chi quy định tại Mục C.II.1.8 Phụ lục I. Cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo VBQPPL căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan tại Mục C.II.1.8 Phụ lục I để xây dựng, lập dự toán, định mức khoán chi, phương thức chi trả cho các cơ quan này.

¹¹ Định mức khoán chi tại mục B.2 bao gồm định mức khoán chi đối với Thành viên Hội đồng thẩm định theo khung định mức khoán chi quy định tại Mục C.II.2.4 Phụ lục I. Bộ Tư pháp căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan tại Mục C.II.2.4 Phụ lục I để xây dựng, lập dự toán, định mức chi, phương thức chi trả cho các cơ quan này.

¹² Trường hợp VBQPPL không do Chính phủ trình thì định mức khoán chi tại Mục B.2 thanh toán cho cơ quan được Chính phủ giao chủ trì chuẩn bị ý kiến cho Chính phủ.

¹³ Trường hợp Nghị quyết của Chính phủ được xây dựng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 14 của Luật BHVBQPPL thì định mức tại Mục B.2 được tính vào định mức xây dựng dự thảo của cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo tại Mục B.1.1 của Phụ lục I.

3	Cơ quan tham mưu, tổng hợp, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dự án, dự thảo VBQPPL (Văn phòng Chính phủ - đơn vị lập dự toán)	8%	392	224	224	112	112	112	112	80	36	32	32	32
---	---	----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	----	----	----	----	----

C. HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM VÀ KHUNG ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI¹⁴ ĐỂ CƠ QUAN XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH, SOẠN THẢO, THẨM ĐỊNH, TRÌNH VBQPPL THAM CHIẾU VÀ ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 4 CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 197/2025/QH15 VÀ KHOẢN 5 ĐIỀU 7 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 289/2025/NĐ-CP

I. XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Khung định mức khoản chi để cơ quan soạn thảo, thẩm định, trình VBQPPL tham chiếu và điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với định mức khoản chi cho xây dựng từng loại văn bản tại Mục A và Mục B Phụ lục I
1	Tổ chức thực hiện việc xây dựng chính sách		

¹⁴ Khung định mức khoản chi này là cơ sở để cơ quan soạn thảo, thẩm định, trình VBQPPL tham chiếu, quyết định áp dụng cho các loại VBQPPL và cơ quan soạn thảo, thẩm định, trình VBQPPL căn cứ vào khung tham chiếu này để điều chỉnh đối với từng loại VBQPPL cho phù hợp.

1.1	Tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, họp, hội nghị...)	Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách	Từ 30 đến 100
		Báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị	Từ 30 đến 900
1.2	Tập hợp, rà soát, đánh giá quy phạm pháp luật liên quan trong xây dựng chính sách	Báo cáo rà soát VBQPPL	Từ 40 đến 80
		Danh mục VBQPPL được tập hợp, rà soát, đánh giá	Từ 40 đến 90
1.3	Nghiên cứu, tổng hợp thông tin, tư liệu về quan điểm chủ trương của Đảng, Nhà nước	Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng	Từ 40 đến 90
1.4	Nghiên cứu, thu thập, dịch, hiệu đính tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế	Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế; tài liệu dịch, hiệu đính tài liệu dịch tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt	Từ 40 đến 80
1.5	Dự kiến chính sách	Báo cáo dự kiến chính sách	Từ 40 đến 80
		Đề cương đánh giá chính sách	Từ 40 đến 80
1.6	Thuê chuyên gia	Chuyên đề hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán	Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII (tối đa không quá 10% tổng mức chi của nhiệm vụ, hoạt động)
1.7	Truyền thông chính sách	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)	Từ 10 đến 50
		Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Từ 10 đến 100
1.8	Đánh giá chính sách	Tờ trình	Từ 40 đến 100
		Báo cáo đánh giá tác động chính sách	Từ 80 đến 200
		Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách	Từ 40 đến 90
1.9	Lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản thông báo kết luận/chủ trương	Từ 40 đến 100
1.10	Lấy ý kiến, tham vấn chính sách	Báo cáo kết quả Hội nghị tham vấn	Từ 40 đến 200

		Bản tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến, tham vấn ¹⁵	Từ 40 đến 100
1.11	Chuẩn bị ý kiến Thành viên Chính phủ	Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ hoặc Phiếu chuyển của Văn phòng Chính phủ	Từ 5 đến 20
1.12	Tiếp thu, giải trình: ý kiến góp ý, ý kiến tham vấn chính sách, của các cơ quan; ý kiến thẩm định; ý kiến Thành viên Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ; ý kiến của Chính phủ	Báo cáo tiếp thu, giải trình ¹⁶	Từ 40 đến 200
		Bản tổng hợp ý kiến	Từ 4 đến 100
2	Thẩm định chính sách (hoặc chuẩn bị ý kiến Chính phủ đối với hồ sơ chính sách không do Chính phủ trình)		
2.1	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế; họp; hội thảo, tọa đàm	Báo cáo điều tra, khảo sát thực tế; họp; hội thảo, tọa đàm	Từ 40 đến 140
2.2	Thuê chuyên gia	Chuyên đề hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán hoặc ý kiến thể hiện tại biên bản họp thẩm định	Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII (tối đa không quá 10% tổng mức chi của nhiệm vụ, hoạt động)
2.3	Tổ chức họp thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp	Biên bản họp	Từ 20 đến 50
2.4	Ý kiến thẩm định chính sách của 06 Bộ: Ngoại giao; Quốc phòng; Công an; Tài chính; Nội vụ; Khoa học và Công nghệ	Ý kiến bằng văn bản hoặc thể hiện tại biên bản họp thẩm định	Từ 1 đến 10
	Ý kiến thẩm định chính sách của thành viên khác tham gia Hội đồng thẩm định	Ý kiến bằng văn bản hoặc thể hiện tại biên bản họp thẩm định	Từ 0,5 đến 1,5

¹⁵ Đối với hồ sơ xây dựng chính sách do Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì thì ngoài sản phẩm hoàn thành nêu trên còn có thể có: ý kiến thành viên Hội đồng thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao, thành viên Ủy ban Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Công văn của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao; ý kiến thẩm định của đơn vị pháp chế trực thuộc đối với hồ sơ xây dựng chính sách.

¹⁶ Đối với hồ sơ xây dựng chính sách do Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì thì ngoài sản phẩm hoàn thành nêu trên còn có thể có: Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thành viên Ủy ban Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao đối với dự án VBQPPL.¹⁷ Đối với dự án, dự thảo VBQPPL do Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình thì ngoài sản phẩm hoàn thành nêu trên còn có thể có: ý kiến thành viên Hội đồng thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao, thành viên Ủy ban Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Công văn của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc chuẩn bị ý kiến đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; ý kiến thẩm định của đơn vị pháp chế trực thuộc đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH không do Chính phủ trình.

2.5	Xây dựng Báo cáo thẩm định, tư vấn thẩm định hoặc xây dựng ý kiến của Chính phủ (đối với chính sách không do Chính phủ trình)	Báo cáo thẩm định hoặc văn bản của Chính phủ (đối với chính sách không do Chính phủ trình)	Từ 40 đến 100
2.6	Xây dựng Báo cáo Chính phủ về việc tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp	Báo cáo Chính phủ về việc tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp	Từ 40 đến 80
3	Cơ quan tham mưu, tổng hợp, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề xuất xây dựng chính sách (Văn phòng Chính phủ)	Biên bản họp (Tổ chức họp)	Từ 10 đến 40
		Báo cáo thẩm tra/Báo cáo, ý kiến của Văn phòng Chính phủ	Từ 20 đến 50
		Báo cáo/Phiếu trình về thủ tục, nội dung về hồ sơ xây dựng chính sách	Từ 10 đến 50
		Báo cáo tổng hợp, báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các Thành viên Chính phủ và các bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	Từ 10 đến 50
		Báo cáo tham mưu, chuẩn bị các cuộc họp về các vấn đề còn ý kiến khác nhau hoặc các vấn đề phát sinh theo chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ	Từ 10 đến 50
		Văn bản thể hiện ý kiến độc lập của Văn phòng Chính phủ với Thành viên Chính phủ, Thường trực Chính phủ, Chính phủ	Từ 10 đến 50
		Báo cáo rà soát kỹ thuật VBQPPL	Từ 10 đến 50
		Nghị quyết phiên họp Chính phủ	Từ 30 đến 50
		Kết luận hoặc văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ	Từ 20 đến 50
		Văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông qua chính sách	Từ 10 đến 50

II. SOẠN THẢO VĂN BẢN

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	
1	Tổ chức soạn thảo dự án VBQPPL		
1.1	Xây dựng hồ sơ dự án VBQPPL	Tờ trình dự án, dự thảo VBQPPL	Từ 20 đến 100
		Dự thảo VBQPPL	Từ 50 đến 300
		Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo	Từ 20 đến 300
		Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng	Từ 10 đến 90
		Báo cáo rà soát VBQPPL	Từ 10 đến 90
		Báo cáo rà soát điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo	Từ 10 đến 90
		Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có)	Từ 10 đến 90
		Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách	Từ 10 đến 90
		Bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, pháp lệnh, nghị quyết hiện hành	Từ 10 đến 90
		Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo	Từ 10 đến 100
		Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài liên quan đến dự án, dự thảo VBQPPL	Từ 10 đến 100
		Tài liệu dịch, hiệu đính tài liệu dịch văn bản tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt; dịch, hiệu đính tài liệu dịch văn bản tiếng Việt sang tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số	Từ 10 đến 200
		Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội	Từ 10 đến 100

		Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định dự án, dự thảo VBQPPL	Từ 10 đến 100
1.2	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm	Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát thực tế; báo cáo kết quả hội thảo, tọa đàm	Từ 10 đến 600
	Tổ chức họp	Biên bản họp	Từ 10 đến 100
1.3	Thuê chuyên gia	Chuyên đề hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán hoặc ý kiến tại thể hiện tại biên bản họp	Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII (tối đa không quá 10% tổng mức chi của nhiệm vụ, hoạt động)
1.4	Truyền thông dự thảo VBQPPL	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)	Từ 10 đến 50
		Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Từ 10 đến 100
1.5	Lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản thông báo kết luận/chủ trương	Từ 40 đến 100
1.6	Lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân; cơ quan liên quan	Bản tổng hợp ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân; cơ quan liên quan	Từ 10 đến 100
		Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân; cơ quan liên quan ¹⁷	Từ 10 đến 100
1.7	Tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện xã hội, của Chính phủ; ý kiến Thành viên Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ; của Đại biểu Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, UBTVQH	Các Báo cáo tiếp thu, giải trình ¹⁸	Từ 2 đến 110

¹⁷ Đối với dự án, dự thảo VBQPPL do Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình thì ngoài sản phẩm hoàn thành nêu trên còn có thể có: ý kiến thành viên Hội đồng thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao, thành viên Ủy ban Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Công văn của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc chuẩn bị ý kiến đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; ý kiến thẩm định của đơn vị pháp chế trực thuộc đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH không do Chính phủ trình.

¹⁸ Đối với dự án, dự thảo VBQPPL do Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình thì ngoài sản phẩm hoàn thành nêu trên còn có thể có: Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thành viên Ủy ban Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao đối với dự án VBQPPL.

1.8	Chuẩn bị ý kiến Thành viên Chính phủ	Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ hoặc Phiếu chuyển của Văn phòng Chính phủ	Từ 1 đến 20
1.9	Hoàn thiện hồ sơ sau thẩm định của Bộ Tư pháp/xin ý kiến của Chính phủ	Dự thảo VBQPPL và tài liệu khác thuộc thành phần hồ sơ theo quy định đã được chỉnh lý, hoàn thiện	Từ 10 đến 100
2	Thẩm định hoặc chuẩn bị ý kiến Chính phủ đối với dự án, dự thảo VBQPPL không do Chính phủ trình		
2.1	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế; hội thảo, tọa đàm	Báo cáo điều tra, khảo sát thực tế; hội thảo, tọa đàm	Từ 5 đến 100
2.2	Thuê chuyên gia	Chuyên đề hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán hoặc ý kiến thể hiện tại biên bản họp thẩm định	Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII (tối đa không quá 10% tổng mức chi của nhiệm vụ, hoạt động)
2.3	Tổ chức họp thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp	Biên bản họp	Từ 5 đến 120
2.4	Ý kiến thẩm định dự án, dự thảo (06 Bộ: Ngoại giao; Quốc phòng; Công an; Tài chính; Nội vụ; Khoa học và Công nghệ)	Ý kiến bằng văn bản hoặc thể hiện tại biên bản họp thẩm định	Từ 1 đến 10
	Ý kiến thẩm định dự án, dự thảo của thành viên khác tham gia Hội đồng thẩm định	Ý kiến bằng văn bản hoặc thể hiện tại biên bản họp thẩm định	Từ 0,5 đến 1,5
2.5	Xây dựng Báo cáo thẩm định, tư vấn thẩm định hoặc xây dựng ý kiến của Chính phủ (đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình)	Báo cáo thẩm định hoặc văn bản của Chính phủ (đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình)	Từ 6 đến 100
2.6	Xây dựng Báo cáo Chính phủ về việc tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp	Báo cáo Chính phủ về việc tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp	Từ 5 đến 60
2.7	Chỉnh lý, rà soát, hoàn thiện ngôn ngữ, kỹ thuật trình bày VBQPPL trước khi Quốc hội ban hành theo yêu cầu của cơ quan chủ trì soạn thảo (Bộ Tư pháp)	Văn bản/Bản chỉnh lý, rà soát, hoàn thiện dự thảo VBQPPL của Bộ Tư pháp	Từ 6 đến 60
	Cơ quan tham mưu, tổng hợp, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dự án, dự thảo (Văn phòng Chính phủ)	Biên bản họp (Tổ chức họp)	Từ 5 đến 120
		Báo cáo thẩm tra/Báo cáo, ý kiến của Văn phòng Chính phủ	Từ 3 đến 30
		Báo cáo/Phiếu trình về thủ tục, nội dung về dự án, dự thảo	Từ 3 đến 30

2.8	Báo cáo tổng hợp, báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các Thành viên Chính phủ và các bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	Từ 3 đến 30
	Báo cáo tham mưu, chuẩn bị các cuộc họp về các vấn đề còn ý kiến khác nhau hoặc các vấn đề phát sinh theo chỉ đạo của lãnh đạo Chính phủ	Từ 3 đến 30
	Văn bản thể hiện ý kiến độc lập của Văn phòng Chính phủ với Thành viên Chính phủ, Thường trực Chính phủ, Chính phủ	Từ 3 đến 30
	Báo cáo rà soát kỹ thuật VBQPPL	Từ 3 đến 30
	Nghị quyết phiên họp Chính phủ	Từ 3 đến 30
	Kết luận hoặc văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ	Từ 3 đến 30
	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông qua chính sách	Từ 3 đến 30



Phụ lục II

DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ (ĐUQT) THUỘC THẨM QUYỀN QUY ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 4 CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 197/2025/QH15

(Kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ, hoạt động	Tỷ lệ	Sản phẩm	Mức chi đối với ĐUQT
A	Giai đoạn đàm phán ĐUQT/nghiên cứu khả năng gia nhập, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT (tùy thuộc vào loại ĐUQT cần đàm phán hoặc ĐUQT cần nghiên cứu khả năng gia nhập, cơ quan được cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước, Chính phủ giao chủ trì hoặc cơ quan có chương trình, kế hoạch công tác được lãnh đạo bộ, ngành phê duyệt thực hiện nhiệm vụ lựa chọn việc áp dụng các hoạt động, nhiệm vụ quy định tại mục I hoặc II sau đây)	40%		640
I	Đàm phán ĐUQT	40%		640
1	Cơ quan chủ trì đàm phán			
1.1	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, nghiên cứu, hội thảo, tọa đàm đối với chính sách, dự thảo ĐUQT; đối với tài liệu khác để phục vụ cho việc xây dựng hồ sơ đề xuất đàm phán ĐUQT, xây dựng phương án đàm phán		Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát thực tế, nghiên cứu, hội thảo, tọa đàm đối với chính sách, dự thảo ĐUQT, phương án đàm phán	200
1.2	Xây dựng hồ sơ đề xuất đàm phán ĐUQT trình Thủ tướng Chính phủ		Tờ trình đề xuất đàm phán ĐUQT	224
1.3	Lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền		Văn bản thông báo kết luận/chủ trương	76
1.4	Góp ý hồ sơ đề xuất đàm phán ĐUQT ¹		Ý kiến góp ý	60
2	Văn phòng Chính phủ			

¹ Tối đa 5/văn bản cho ý kiến.

	Xem xét và trình đề xuất quyết định đàm phán ĐUQT nhân danh Chính phủ hoặc trình Chủ tịch nước quyết định đàm phán ĐUQT nhân danh nhà nước		Báo cáo trình đề xuất đàm phán ĐUQT	48
3	Văn phòng Chủ tịch nước			
	Xem xét và trình Chủ tịch nước quyết định đàm phán ĐUQT nhân danh nhà nước		Báo cáo trình quyết định đàm phán ĐUQT	32
II	Nghiên cứu khả năng gia nhập, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT	40%		640
1	Cơ quan chủ trì đề xuất			
1.1	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, nghiên cứu đánh giá khả năng gia nhập, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT		Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, nghiên cứu	300
1.2	Xây dựng báo cáo đánh giá sự cần thiết, các tác động có liên quan của việc gia nhập, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT		Báo cáo đánh giá sự cần thiết, các tác động có liên quan của việc gia nhập, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT	240
1.3	Góp ý báo cáo ²		Ý kiến góp ý	60
2	Văn phòng Chính phủ			
	Xem xét và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở kết quả nghiên cứu		Báo cáo trình về kết quả nghiên cứu	40
B	Giai đoạn đề xuất ký/gia nhập/chấm dứt hiệu lực/từ bỏ/rút khỏi/tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT ³	44%		704
1	Cơ quan chủ trì đề xuất			

² Tối đa 5/văn bản cho ý kiến.

³ Đối với ĐUQT mà Việt Nam gia nhập thì áp dụng định mức khoán chi tại cả Mục B và Mục C Phụ lục II.

1.1	Xây dựng hồ sơ đề xuất ký/gia nhập/chấm dứt hiệu lực/từ bỏ/rút khỏi/tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm: - Xây dựng tờ trình đề xuất - Xây dựng Báo cáo đánh giá tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của ĐUQT - Xây dựng Báo cáo đánh giá sự tương thích của ĐUQT đề xuất ký với ĐUQT trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên - Xây dựng Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của ĐUQT với quy định của pháp luật Việt Nam - Xây dựng Văn bản ĐUQT - Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan - Xây dựng Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan và kiến nghị biện pháp xử lý - Xây dựng Dự kiến kế hoạch thực hiện ĐUQT		- Tờ trình đề xuất - Báo cáo đánh giá tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của ĐUQT - Báo cáo đánh giá sự tương thích của ĐUQT đề xuất ký với ĐUQT trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên - Báo cáo đánh giá sự tương thích của ĐUQT đề xuất ký với ĐUQT trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên - Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của ĐUQT với quy định của pháp luật Việt Nam - Văn bản ĐUQT - Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan và kiến nghị biện pháp xử lý - Dự kiến kế hoạch thực hiện ĐUQT	100
1.2	Góp ý hồ sơ đề xuất ký/gia nhập/chấm dứt hiệu lực/từ bỏ/rút khỏi/tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT trình Chính phủ ⁴		Ý kiến góp ý	60
1.3	Dự phòng cho các hoạt động của cơ quan chủ trì xây dựng, xem xét và trình hồ sơ đề xuất ký/gia nhập/chấm dứt hiệu lực/từ bỏ/rút khỏi/tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT trình Chính phủ			30
2	Bộ Tư pháp			
2.1	Xây dựng báo cáo thẩm định ĐUQT của Bộ Tư pháp		Báo cáo thẩm định	90
2.2	Dự phòng cho các hoạt động của cơ quan thực hiện nhiệm vụ thẩm định			40
3	Bộ Ngoại giao			
3.1	Xây dựng báo cáo kiểm tra ĐUQT của Bộ Ngoại giao		Báo cáo kiểm tra ĐUQT của Bộ Ngoại giao	70
3.2	Rà soát, đối chiếu văn bản ĐUQT bằng tiếng Việt với văn bản bằng tiếng nước ngoài trước khi ký		Báo cáo rà soát đối chiếu văn bản ĐUQT bằng tiếng Việt với văn bản bằng tiếng nước ngoài trước khi ký	32

⁴ Tối đa 5/văn bản cho ý kiến.

3.3	Dự phòng cho các hoạt động của cơ quan thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, rà soát, đối chiếu văn bản ĐUQT bằng tiếng Việt với văn bản bằng tiếng nước ngoài trước khi ký			20
4	UBTVQH			
4.1	Lấy ý kiến về ĐUQT		Ý kiến của UBTVQH về ĐUQT	90
4.2	Dự phòng cho các hoạt động cho ý kiến về ĐUQT của UBTVQH			20
5	Văn phòng Chính phủ			
	Xem xét và trình đề xuất quyết định ký/gia nhập/chấm dứt hiệu lực/từ bỏ/rút khỏi/tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT nhân danh Chính phủ hoặc trình Chủ tịch nước về việc ký/gia nhập/chấm dứt hiệu lực/từ bỏ/rút khỏi/tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT nhân danh nhà nước		Báo cáo trình đề xuất ký/gia nhập/chấm dứt hiệu lực/từ bỏ/rút khỏi/tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT	80
6	Văn phòng Chủ tịch nước			
	Xem xét và trình Chủ tịch nước về việc ký/gia nhập/chấm dứt hiệu lực/từ bỏ/rút khỏi/tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT nhân danh nhà nước		Báo cáo trình xem xét, quyết định ký/gia nhập/chấm dứt hiệu lực/từ bỏ/rút khỏi/tạm đình chỉ và các nội dung khác liên quan đến hiệu lực của ĐUQT	72
C	Giai đoạn phê chuẩn, phê duyệt ⁵	15%		240
1	Cơ quan chủ trì đề xuất			
1.1	Xây dựng hồ sơ đề xuất phê chuẩn/phê duyệt ĐUQT bao gồm: - Xây dựng Tờ trình về việc phê duyệt/phê chuẩn - Lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức và kiến nghị biện pháp xử lý - Xây dựng Dự kiến kế hoạch thực hiện ĐUQT - Xây dựng Văn bản ĐUQT		- Tờ trình đề xuất phê chuẩn/phê duyệt ĐUQT - Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan và kiến nghị biện pháp xử lý - Dự kiến kế hoạch thực hiện ĐUQT - Văn bản ĐUQT	60

⁵ Trường hợp ĐUQT có quy định ĐUQT có hiệu lực sau khi ký (không phải trình phê chuẩn, phê duyệt) thì đồng thời áp dụng các định mức khoán chi theo Mục C Phụ lục II cho cả các công việc thực hiện trong giai đoạn trình ký ĐUQT.

1.2	Góp ý hồ sơ đề xuất phê chuẩn/phê duyệt ⁶		Ý kiến góp ý	24
1.3	Dự phòng cho các hoạt động của cơ quan chủ trì xây dựng hồ sơ đề xuất phê chuẩn/phê duyệt ĐUQT			40
2	Văn phòng Chính phủ			
	Xem xét và trình đề xuất phê duyệt ĐUQT hoặc trình Chủ tịch nước đối với ĐUQT nhân danh nhà nước phải phê chuẩn		Báo cáo trình đề xuất phê chuẩn, phê duyệt ĐUQT	60
3	Văn phòng Chủ tịch nước			
	Xem xét và trình Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn ĐUQT nhân danh nhà nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước hoặc trình Quốc hội phê chuẩn ĐUQT nhân danh nhà nước thuộc thẩm quyền của Quốc hội		Báo cáo trình quyết định phê chuẩn ĐUQT	56
D	Cấp ý kiến pháp lý đối với ĐUQT (Bộ Tư pháp)	1%	Văn bản cấp ý kiến pháp lý đối với ĐUQT	16

⁶ Tối đa 3/văn bản cho ý kiến.



Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG LẬP PHÁP NHIỆM KỲ
CỦA QUỐC HỘI VÀ CHƯƠNG TRÌNH LẬP PHÁP HÀNG NĂM

(Kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)

A. ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG LẬP PHÁP NHIỆM KỲ CỦA QUỐC HỘI

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoản chi	Ghi chú
	Xây dựng, phê duyệt Đề án Định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội và tổ chức triển khai		14.000	Áp dụng mức xây dựng bộ luật
I	Xây dựng Đề án Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội do Chính phủ, các cơ quan ngoài Chính phủ trình và tổ chức triển khai thực hiện: 45% tổng kinh phí		6.300	
1	Nghiên cứu, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội khóa trước và đề xuất nhiệm vụ lập pháp cho nhiệm kỳ Quốc hội khóa sau (Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, Đại biểu Quốc hội)	Báo cáo tổng kết; đề xuất nhiệm vụ lập pháp	5/nhiệm vụ lập pháp chủ trì thực hiện	
2	Xây dựng Hồ sơ đề xuất Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội khóa mới của Chính phủ và tham mưu triển khai thực hiện (cơ quan được Chính phủ phân công thực hiện)	Hồ sơ đề xuất Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội do Chính phủ trình; Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội	700	
3	Tham mưu thông qua định hướng nhiệm vụ lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội thuộc Chính phủ (Văn phòng Chính phủ)	Nghị quyết của Chính phủ về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội của Chính phủ	100	

4	Nghiên cứu, rà soát và báo cáo kết quả thực hiện từng nhiệm vụ lập pháp (Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội)	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ lập pháp	5/nhiệm vụ lập pháp chủ trì thực hiện	
5	Nghiên cứu, xây dựng Hồ sơ kết quả thực hiện nhiệm vụ lập pháp do Chính phủ thực hiện trình Quốc hội (cơ quan được Chính phủ phân công thực hiện)	Tờ trình; báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ lập pháp thuộc Định hướng lập pháp nhiệm kỳ hằng năm của Chính phủ	500/năm	
6	Tham mưu thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ lập pháp thuộc Định hướng lập pháp nhiệm kỳ theo từng năm (Văn phòng Chính phủ)	Nghị quyết của Chính phủ về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội của Chính phủ	50/năm	
7	Điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ lập pháp trong Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội (Bộ Tư pháp)	Tờ trình đề xuất; danh mục đề xuất	10/nhiệm vụ lập pháp chủ trì thực hiện	
II	Xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Đề án (cơ quan có thẩm quyền của Quốc hội): 55% tổng kinh phí	Hồ sơ xây dựng định hướng Đề án định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội trình UBTWQH để trình cấp thẩm quyền phê duyệt	7.700	
1	Hoạt động của Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập	Quyết định thành lập	2.000	
2	Các hoạt động phục vụ xây dựng Đề án định hướng (xây dựng đề cương Báo cáo của các chủ thể; kế hoạch xây dựng Đề án; tổng kết, đánh giá việc thực hiện nhiệm kỳ khóa trước; rà soát chủ trương, chính sách, định hướng; tham khảo kinh nghiệm nước ngoài; thuê chuyên gia, lấy ý kiến cá nhân có liên quan; các hoạt động khác do Ban Chỉ đạo tổ chức thực hiện)	- Đề cương Báo cáo gửi các chủ thể - Kế hoạch xây dựng Đề án - Báo cáo tổng kết, đánh giá việc thực hiện nhiệm kỳ khóa trước - Báo cáo rà soát chủ trương chính sách - Báo cáo kinh nghiệm nước ngoài (nếu có) - Các sản phẩm của chuyên gia (nếu có) - Các sản phẩm lấy ý kiến	1.000	

3	Xây dựng Đề án trình cơ quan có thẩm quyền (cơ quan được UBTVQH phân công)	Hồ sơ Đề án (bao gồm Tờ trình, Báo cáo nghiên cứu Đề án, dự thảo Kết luận của cơ quan có thẩm quyền)	1.000	
4	Thông qua Đề án trình cơ quan có thẩm quyền (UBTVQH, Đảng ủy Quốc hội)	Văn bản cho ý kiến, thông qua của UBTVQH, Đảng ủy Quốc hội	500	
5	Nghiên cứu, rà soát và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ lập pháp (cơ quan được UBTVQH phân công theo dõi, đôn đốc)	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ lập pháp	5/nhiệm vụ lập pháp theo dõi, đôn đốc	
6	Nghiên cứu, xây dựng Hồ sơ kết quả thực hiện nhiệm vụ lập pháp báo cáo UBTVQH (cơ quan được UBTVQH phân công thực hiện)	Hồ sơ kết quả thực hiện nhiệm vụ lập pháp	200/năm	
7	UBTVQH xem xét, thông qua kết quả thực hiện định hướng nhiệm vụ lập pháp nhiệm kỳ theo từng năm	Thông báo kết luận của UBTVQH về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội theo từng năm	50/năm	
8	Nghiên cứu, xây dựng Hồ sơ đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ lập pháp	Hồ sơ đề xuất điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ lập pháp	500	
9	UBTVQH thông qua đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ lập pháp	Văn bản điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ lập pháp	100	
10	UBTVQH triển khai Định hướng lập pháp	Xây dựng Kế hoạch triển khai, tổ chức Hội nghị triển khai	700	

B. ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH LẬP PHÁP HÀNG NĂM

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoản chi	Ghi chú
	Tổng định mức xây dựng Chương trình lập pháp hằng năm		4.000/năm	Áp dụng như xây dựng nghị quyết của UBND
I	Đề xuất, lập, thông qua Chương trình lập pháp do các cơ quan trình: 55% tổng kinh phí (các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan ngoài Chính phủ)		2.200/năm	
1	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan ngoài Chính phủ đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết	Tờ trình đề xuất; danh mục đề xuất	10/đề xuất	
2	Nghiên cứu, cho ý kiến của Bộ Tư pháp về hoàn thiện các đề xuất điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ	Các ý kiến của Bộ Tư pháp về việc điều chỉnh chương trình lập pháp hằng năm	100/năm	
3	Xây dựng Hồ sơ trình của Chính phủ về Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội, triển khai chương trình lập pháp và báo cáo kết quả thực hiện chương trình lập pháp hằng năm của Chính phủ (cơ quan được Chính phủ phân công thực hiện)	Hồ sơ chương trình lập pháp hằng năm do Chính phủ trình; quyết định; kế hoạch triển khai chương trình; báo cáo kết quả thực hiện	700/năm	
4	Tham mưu Chính phủ thông qua Chương trình lập pháp hằng năm và điều chỉnh chương trình lập pháp (Văn phòng Chính phủ)	Nghị quyết của Chính phủ	200/năm	
II	Xây dựng Hồ sơ trình UBND thông qua chương trình lập pháp hằng năm và báo cáo UBND về kết quả thực hiện chương trình lập pháp hằng năm: 45% tổng kinh phí (các cơ quan của Quốc hội)		1.800/năm	
1	Nghiên cứu, cho ý kiến về các đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết (bao gồm cả các đề xuất điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm) (1/2 chi cho cơ quan chủ trì cho ý kiến về xây dựng Chương trình lập pháp; 1/2 chi cho cơ quan chủ trì cho ý kiến theo lĩnh vực phụ trách)	Báo cáo ý kiến	600/năm	

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi	Ghi chú
2	Xây dựng Hồ sơ trình UBND tỉnh thông qua Chương trình lập pháp hằng năm, bao gồm triển khai thực hiện chương trình lập pháp hằng năm	Hồ sơ trình UBND tỉnh quyết định	500/năm	
3	Xây dựng Hồ sơ trình UBND tỉnh thông qua điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm (Thực hiện theo khoản 1 Điều 26 Luật BHVBQPPL)	Hồ sơ điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm trình UBND tỉnh quyết định	500/năm	
4	UBND tỉnh thông qua Chương trình lập pháp hằng năm và điều chỉnh Chương trình lập pháp	Nghị quyết của UBND tỉnh	200/năm	

C. HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM VÀ KHUNG ĐỊNH MỨC KHOÁN CHI ĐỂ XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG LẬP PHÁP NHIỆM KỲ CỦA QUỐC HỘI

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Khung định mức khoán chi để cơ quan tham chiếu và điều chỉnh
I	Nghiên cứu, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội khóa trước và đề xuất nhiệm vụ lập pháp cho nhiệm kỳ Quốc hội khóa sau		
1	Nghiên cứu, tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội	Báo cáo tổng kết hoặc báo cáo kết quả	Từ 40 đến 100
2	Tập hợp, rà soát, đánh giá quy phạm pháp luật	Báo cáo rà soát, đề xuất	Từ 40 đến 90
		Danh mục Văn bản được tập hợp, rà soát, đánh giá	Từ 40 đến 90
3	Nghiên cứu, tổng hợp thông tin, tư liệu về quan điểm chủ trương của Đảng, Nhà nước	Báo cáo tổng hợp, đề xuất	Từ 40 đến 90
4	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, họp; tổ chức hội nghị tham vấn	Báo cáo kết quả, đề xuất	Từ 100 đến 1.000
5	Nghiên cứu, thu thập, dịch, hiệu đính tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế	Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế; tài liệu dịch, hiệu đính tài liệu dịch tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt	Từ 30 đến 90
6	Thuê chuyên gia	Chuyên đề hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán	Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII (tối đa không quá 10% tổng mức chi của nhiệm vụ, hoạt động)

7	Truyền thông	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)	Từ 10 đến 50
		Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Từ 10 đến 100
8	Lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản thông báo kết luận/chủ trương	Từ 40 đến 100
9	Tiếp thu, giải trình: ý kiến góp ý, ý kiến tham vấn chính sách, của các cơ quan; ý kiến Thành viên Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ; ý kiến của Chính phủ	Báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 40 đến 200
		Bản tổng hợp ý kiến	Từ 40 đến 100
10	Chuẩn bị ý kiến Thành viên Chính phủ	Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ hoặc Phiếu chuyển của Văn phòng Chính phủ	Từ 5 đến 20
II	Nghiên cứu, xây dựng Hồ sơ đề xuất Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội khóa mới		
1	Nghiên cứu, xây dựng Hồ sơ đề xuất Định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội khóa mới	Tờ trình	Từ 20 đến 100
		Danh mục nhiệm vụ lập pháp	Từ 50 đến 100
		Báo cáo tổng kết, đánh giá	Từ 100 đến 200
		Đề xuất lập pháp nhiệm kỳ	Từ 100 đến 200
		Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng	Từ 40 đến 100
		Báo cáo rà soát Văn bản	Từ 40 đến 90
		Báo cáo rà soát ĐUQT có liên quan	Từ 40 đến 90
		Báo cáo kinh nghiệm nước ngoài	Từ 40 đến 100
		Báo cáo nghiên cứu có liên quan	Từ 40 đến 100
		Tài liệu dịch, hiệu đính tài liệu dịch, văn bản tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt; dịch, hiệu đính tài liệu dịch, văn bản tiếng Việt sang tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số	Từ 40 đến 100

		Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện	Từ 40 đến 100
2	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị	Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát thực tế; báo cáo kết quả hội thảo, tọa đàm, hội nghị	Từ 10 đến 300
	Tổ chức họp	Biên bản họp	Từ 10 đến 100
3	Thuê chuyên gia	Chuyên đề hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán hoặc ý kiến tại thể hiện tại biên bản họp	Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII (tối đa không quá 10% tổng mức chi của nhiệm vụ, hoạt động)
4	Truyền thông	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)	Từ 10 đến 50
		Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Từ 10 đến 100
5	Lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân; cơ quan liên quan	Bản tổng hợp ý kiến	Từ 40 đến 100
		Báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 10 đến 100
6	Tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện xã hội, của Chính phủ; Thành viên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Đại biểu Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Các báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 40 đến 100
7	Lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản thông báo kết luận/chủ trương	Từ 40 đến 100
8	Chuẩn bị ý kiến Thành viên Chính phủ	Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ hoặc Phiếu chuyển của Văn phòng Chính phủ	Từ 5 đến 20
9	Hoàn thiện hồ sơ sau xin ý kiến của Chính phủ	Dự thảo Văn bản và tài liệu khác thuộc thành phần hồ sơ theo quy định đã được chỉnh lý, hoàn thiện	Từ 10 đến 100
III.	Nghiên cứu, xây dựng kế hoạch thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội		
1	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị	Báo cáo điều tra, khảo sát thực tế; báo cáo kết quả hội thảo, tọa đàm, hội nghị	Từ 10 đến 300

2	Tổ chức họp	Biên bản họp	Từ 10 đến 100
3	Thuê chuyên gia	Chuyên đề hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán hoặc ý kiến tại thể hiện tại biên bản họp	Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII (tối đa không quá 10% tổng mức chi của nhiệm vụ, hoạt động)
4	Truyền thông	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)	Từ 10 đến 50
		Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Từ 10 đến 100
5	Lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân; cơ quan liên quan	Bản tổng hợp ý kiến	Từ 40 đến 100
		Báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 40 đến 100
6	Tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện xã hội, của Chính phủ; Thành viên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Đại biểu Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, UBTVQH	Báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 40 đến 90
7	Lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản thông báo kết luận/chủ trương	Từ 40 đến 100
8	Chuẩn bị ý kiến Thành viên Chính phủ	Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ hoặc Phiếu chuyển của Văn phòng Chính phủ	Từ 5 đến 20
9	Hoàn thiện hồ sơ sau xin ý kiến của Chính phủ	Dự thảo văn bản và tài liệu khác thuộc thành phần hồ sơ theo quy định đã được chỉnh lý, hoàn thiện	Từ 10 đến 100
10	Xây dựng Kế hoạch	Quyết định ban hành Kế hoạch	Từ 50 đến 100
IV	Nghiên cứu, rà soát, đánh giá kết quả triển khai Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội theo từng năm		
1	Nghiên cứu, tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội	Báo cáo tổng kết hoặc báo cáo kết quả	Từ 40 đến 90
2	Tập hợp, rà soát, đánh giá quy phạm pháp luật	Báo cáo rà soát, đề xuất	Từ 40 đến 90

		Danh mục Văn bản được tập hợp, rà soát, đánh giá	Từ 40 đến 60
3	Nghiên cứu, tổng hợp thông tin, tư liệu về quan điểm chủ trương của Đảng, Nhà nước	Báo cáo tổng hợp, đề xuất	Từ 40 đến 90
4	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, họp; tổ chức hội nghị tham vấn	Báo cáo kết quả, đề xuất	Từ 100 đến 1.000
5	Nghiên cứu, thu thập, dịch, hiệu đính tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế	Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế; tài liệu dịch, hiệu đính tài liệu dịch tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt	Từ 40 đến 90
6	Thuê chuyên gia	Chuyên đề hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán	Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII (tối đa không quá 10% tổng mức chi của nhiệm vụ, hoạt động)
7	Truyền thông	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)	Từ 10 đến 50
		Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Từ 10 đến 100
8	Tiếp thu, giải trình: ý kiến góp ý, ý kiến tham vấn chính sách, của các cơ quan; ý kiến thẩm định; ý kiến Thành viên Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ; ý kiến của Chính phủ	Báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 40 đến 200
		Bản tổng hợp ý kiến	Từ 40 đến 100
9	Chuẩn bị ý kiến Thành viên Chính phủ	Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ hoặc Phiếu chuyển của Văn phòng Chính phủ	Từ 5 đến 20
10	Xây dựng báo cáo	Báo cáo kết quả	Từ 50 đến 100
V	Điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ lập pháp trong Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội		
1	Nghiên cứu, xây dựng Hồ sơ điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ lập pháp trong Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội	Tờ trình	Từ 20 đến 100
		Danh mục nhiệm vụ lập pháp	Từ 50 đến 100

		Báo cáo tổng kết, đánh giá	Từ 100 đến 200
		Đề xuất lập pháp nhiệm kỳ	Từ 100 đến 200
		Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng	Từ 40 đến 100
		Báo cáo rà soát Văn bản	Từ 40 đến 90
		Báo cáo rà soát ĐUQT có liên quan	Từ 40 đến 90
		Báo cáo kinh nghiệm nước ngoài	Từ 40 đến 100
		Báo cáo nghiên cứu có liên quan	Từ 40 đến 100
		Tài liệu dịch, hiệu đính tài liệu dịch, văn bản tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt; dịch, hiệu đính tài liệu dịch, văn bản tiếng Việt sang tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số	Từ 40 đến 100
		Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện	Từ 40 đến 100
2	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị	Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát thực tế; báo cáo kết quả hội thảo, tọa đàm, hội nghị	Từ 10 đến 300
	Tổ chức họp	Biên bản họp	Từ 10 đến 100
3	Thuê chuyên gia	Chuyên đề hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán hoặc ý kiến thể hiện tại biên bản họp thẩm định	Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII (tối đa không quá 10% tổng mức chi của nhiệm vụ, hoạt động)
4	Truyền thông	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)	Từ 10 đến 50
		Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Từ 10 đến 100

5	Lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân; cơ quan liên quan	Bản tổng hợp ý kiến	Từ 40 đến 100
		Báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 10 đến 100
6	Tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện xã hội, của Chính phủ; Thành viên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Đại biểu Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, UBND	Các Báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 40 đến 100
7	Lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản thông báo kết luận/chủ trương	Từ 40 đến 100
8	Chuẩn bị ý kiến Thành viên Chính phủ	Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ hoặc Phiếu chuyển của Văn phòng Chính phủ	Từ 5 đến 20
9	Hoàn thiện hồ sơ sau xin ý kiến của Chính phủ	Dự thảo Văn bản và tài liệu khác thuộc thành phần hồ sơ theo quy định đã được chỉnh lý, hoàn thiện	Từ 10 đến 100

D. HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM VÀ KHUNG ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH LẬP PHÁP HÀNG NĂM

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Khung định mức khoản chi để cơ quan tham chiếu và điều chỉnh
	Nghiên cứu, đề xuất, lập, thông qua Chương trình lập pháp do các cơ quan trình		
1	Nghiên cứu, xây dựng hồ sơ đề xuất Chương trình lập pháp hàng năm	Tờ trình	Từ 20 đến 100
		Danh mục nhiệm vụ lập pháp	Từ 50 đến 100
		Đề xuất	8/đề xuất
		Báo cáo tổng kết, đánh giá	Từ 100 đến 200
		Đề xuất lập pháp	Từ 100 đến 200
		Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng	Từ 40 đến 100
		Báo cáo rà soát văn bản	Từ 40 đến 90
		Báo cáo rà soát ĐUQT có liên quan	Từ 40 đến 90
		Báo cáo kinh nghiệm nước ngoài	Từ 40 đến 100

		Báo cáo nghiên cứu có liên quan	Từ 40 đến 100
		Tài liệu dịch, hiệu đính tài liệu dịch, văn bản tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt; dịch, hiệu đính tài liệu dịch, văn bản tiếng Việt sang tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số	Từ 40 đến 200
		Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện	Từ 40 đến 200
2	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm	Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát thực tế; báo cáo kết quả hội thảo, tọa đàm	Từ 10 đến 300
	Tổ chức họp	Biên bản họp	Từ 10 đến 100
3	Thuê chuyên gia	Chuyên đề hoặc kết quả khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê khoán hoặc ý kiến thể hiện tại biên bản họp	Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII (tối đa không quá 10% tổng mức chi của nhiệm vụ, hoạt động)
4	Truyền thông	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)	Từ 10 đến 50
		Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Từ 10 đến 100
5	Lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân; cơ quan liên quan	Bản tổng hợp ý kiến	Từ 40 đến 100
		Báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 10 đến 100
6	Tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện xã hội, của Chính phủ; Thành viên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Đại biểu Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, UBTVQH	Các Báo cáo tiếp thu, giải trình	Từ 40 đến 90
7	Chuẩn bị ý kiến Thành viên Chính phủ	Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ hoặc Phiếu chuyển của Văn phòng Chính phủ	Từ 5 đến 20
8	Hoàn thiện hồ sơ sau xin ý kiến của Chính phủ	Dự thảo văn bản và tài liệu khác thuộc thành phần hồ sơ theo quy định đã được chỉnh lý, hoàn thiện	Từ 10 đến 100



Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI ĐỐI VỚI GIÁM SÁT VBQPPL CỦA QUỐC HỘI,
UBTVQH, HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI
(Kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoản chi	Ghi chú
1	Xây dựng báo cáo kết quả giám sát VBQPPL, giám sát VBQPPL thường xuyên			
1.1.	Xây dựng Báo cáo kết quả giám sát VBQPPL hằng quý	Báo cáo của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội (HĐDT, UB) về kết quả giám sát VBQPPL hằng quý	Từ 5,4 đến 9	
1.2	Xây dựng Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát VBQPPL hằng quý, trình UBTVQH	Báo cáo của Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tổng hợp kết quả giám sát VBQPPL hằng quý của HĐDT, UB để báo cáo UBTVQH	Từ 5,4 đến 9	
1.3	Xây dựng Báo cáo kết quả giám sát VBQPPL hằng năm	Báo cáo của HĐDT, UB về kết quả giám sát VBQPPL hằng năm	Từ 5,4 đến 9	
1.4	Xây dựng Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát VBQPPL hằng năm trình Quốc hội	Báo cáo của Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tổng hợp kết quả giám sát VBQPPL hằng năm của HĐDT, UB để báo cáo Quốc hội	Từ 5,4 đến 9	
1.5	Nghiên cứu, đánh giá, đề xuất, kiến nghị và hướng giải quyết đối với nội dung giao quy định chi tiết mà chưa ban hành văn bản quy định chi tiết	Báo cáo của HĐDT, UB về kết quả nghiên cứu, đánh giá, đề xuất, kiến nghị và hướng giải quyết để báo cáo UBTVQH	Từ 3,6 đến 6	
1.6	Nghiên cứu, đánh giá, đề xuất, kiến nghị và hướng giải quyết đối với VBQPPL có nội dung trái pháp luật	Báo cáo của HĐDT, UB về kết quả nghiên cứu, đánh giá, đề xuất, kiến nghị và hướng giải quyết để báo cáo UBTVQH	Từ 8,1 đến 13,5	

1.7	Xây dựng Nghị quyết của UBTVQH về xem xét kết quả giám sát VBQPPL (theo đề xuất, kiến nghị của HĐDT, UB)	Nghị quyết của UBTVQH	Từ 7,2 đến 12	
1.8	Xây dựng Nghị quyết của Quốc hội về xem xét kết quả giám sát VBQPPL (theo đề xuất, kiến nghị của HĐDT, UB)	Nghị quyết của Quốc hội	Từ 9 đến 15	
2.	Công tác giám sát chuyên đề, khảo sát về VBQPPL			
2.1.	Hoạt động giám sát chuyên đề, khảo sát về xây dựng VBQPPL của Quốc hội, UBTVQH			
2.1.1	Xây dựng Nghị quyết thành lập đoàn giám sát, khảo sát	Nghị quyết thành lập đoàn giám sát, khảo sát (bao gồm cả kế hoạch và nội dung giám sát)	6	
2.1.2	Xây dựng Đề cương giám sát, khảo sát	Đề cương giám sát, khảo sát	Từ 3,6 đến 6	
2.1.3	Xây dựng Báo cáo kết quả của từng đợt giám sát/đoàn công tác, Báo cáo kết quả khảo sát	Báo cáo kết quả của từng đợt giám sát/đoàn công tác, Báo cáo kết quả khảo sát	Từ 3,6 đến 6	
2.1.4	Xây dựng Báo cáo kết quả của Đoàn giám sát chung	Báo cáo kết quả của Đoàn giám sát chung	Từ 13,5 đến 22,5	
2.1.5	Xây dựng Nghị quyết về giám sát chuyên đề	Nghị quyết của UBTVQH	Từ 7,2 đến 12	
		Nghị quyết của Quốc hội	Từ 9 đến 15	
2.2	Hoạt động giám sát chuyên đề, khảo sát về VBQPPL của HĐDT, UB			

2.2.1	Xây dựng Nghị quyết thành lập đoàn giám sát, khảo sát	Nghị quyết thành lập đoàn giám sát, khảo sát (bao gồm cả kế hoạch và nội dung giám sát)	3,6	
2.2.2	Xây dựng Đề cương giám sát, khảo sát	Đề cương giám sát, khảo sát	Từ 2,2 đến 3,6	
2.2.3	Xây dựng Báo cáo kết quả của từng đợt giám sát/đoàn giám sát, Báo cáo kết quả khảo sát	Báo cáo kết quả của từng đợt giám sát/đoàn giám sát, Báo cáo kết quả khảo sát	Từ 3,6 đến 6	
2.2.4	Xây dựng Báo cáo kết quả của Đoàn giám sát chung	Báo cáo kết quả của Đoàn giám sát chung	Từ 8,1 đến 13,5	
2.2.5	Xây dựng nghị quyết về giám sát chuyên đề VBQPPL	Nghị quyết về giám sát chuyên đề VBQPPL	Từ 5,4 đến 9	
3.	Hoạt động giải trình của HDDT, UB về giám sát VBQPPL			
3.1.	Xây dựng kế hoạch chi tiết phiên giải trình	Kế hoạch tổ chức phiên giải trình	3	
3.2.	Chỉ cho việc xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giải trình	Báo cáo tổng hợp kết quả giải trình	9	
3.3.	Xây dựng kết luận/kiến nghị sau giải trình	Văn bản kết luận, kiến nghị của HDDT, UB gửi đến các cơ quan có trách nhiệm	Từ 5,4 đến 9	
4	Hoạt động khắc phục vụ cho công tác giám sát VBQPPL			
	Lấy ý kiến để chỉnh lý, hoàn thiện các văn bản có nội dung phức tạp trong quá trình giám sát VBQPPL	Ý kiến của cơ quan, cá nhân	2/người/văn bản	Tối đa



Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH ĐỂ XÂY DỰNG
QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI, ĐỊNH HƯỚNG VỀ XÂY DỰNG PHÁP LUẬT
(Kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi
I	Xây dựng Nghị quyết, Chỉ thị của Bộ Chính trị		
1	Xây dựng các chuyên đề về cơ sở lý luận, thực tiễn để xây dựng quan điểm, chủ trương, đường lối, định hướng về xây dựng pháp luật	Báo cáo chuyên đề	12/báo cáo
2	Tổng hợp nội dung từ các chuyên đề phục vụ xây dựng đề xuất cấp có thẩm quyền về quan điểm, chủ trương, đường lối, định hướng liên quan đến xây dựng pháp luật	Báo cáo tổng hợp trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư	18/báo cáo
3	Xây dựng hồ sơ trình Bộ Chính trị	Hồ sơ trình Bộ Chính trị (Dự thảo tờ trình, dự thảo Nghị quyết, Chỉ thị của Bộ Chính trị)	30/hồ sơ
II	Thực hiện nhiệm vụ được giao của Bộ Chính trị, Ban Bí thư		
1	Xây dựng báo cáo chuyên đề về nhiệm vụ được giao	Báo cáo chuyên đề	12/báo cáo
2	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu	Báo cáo tổng hợp trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư	18/báo cáo
III	Xây dựng kết luận của Tổng Bí thư, Bộ Chính trị		
1	Xây dựng các báo cáo chuyên đề trình Tổng Bí thư, Bộ Chính trị	Báo cáo chuyên đề	12/báo cáo
2	Tổng hợp nội dung từ các chuyên đề phục vụ xây dựng đề xuất cấp có thẩm quyền về quan điểm, chủ trương, đường lối, định hướng liên quan đến xây dựng pháp luật	Báo cáo tổng hợp trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư	18/báo cáo
3	Xây dựng hồ sơ trình Bộ Chính trị, Tổng Bí thư	Kết luận của Tổng Bí thư, Bộ Chính trị (Dự thảo tờ trình, kết luận của Bộ Chính trị, Tổng Bí thư)	15/hồ sơ



Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI ĐỐI VỚI KIỂM TRA, RÀ SOÁT, HỢP NHẤT, HỆ THỐNG HÓA VBQPPL,
PHÁP ĐIỂN HỆ THỐNG QUY PHẠM PHÁP LUẬT

(Kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi
1	Hoạt động kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa VBQPPL		
1.1	Hoạt động soạn thảo báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản		
1.1.1	Báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản trình Quốc hội, UBTVQH	Báo cáo	70/báo cáo
1.1.2	Báo cáo tổng hợp tình hình, kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản trình cơ quan của Trung ương Đảng, Quốc hội, UBTVQH	Báo cáo	35/báo cáo
1.1.3	Báo cáo tổng hợp tình hình, kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Báo cáo	30/báo cáo
1.1.4	Báo cáo của từng bộ, ngành, tổ chức, cơ quan nhà nước khác ở trung ương (bao gồm cả báo cáo của cấp ủy Đảng của các cơ quan, tổ chức này thực hiện theo yêu cầu, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền)	Báo cáo	25/báo cáo
1.1.5	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (bao gồm cả báo cáo của tỉnh ủy, thành ủy thực hiện theo yêu cầu, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền)	Báo cáo	15/báo cáo
1.1.6	Báo cáo của các tổ chức thuộc bộ, ngành	Báo cáo	9/báo cáo
1.1.7	Báo cáo kết quả kiểm tra văn bản liên ngành, địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực	Báo cáo	7/báo cáo
1.2	Đề xuất, kiến nghị hoàn thiện văn bản trên cơ sở kết quả kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật BHVBQPPL năm 2025 và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP	Văn bản đề xuất, kiến nghị hoàn thiện văn bản	2/văn bản được kiến nghị hoàn thiện

1.3	Rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản; rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của UBTVQH (thuộc trách nhiệm rà soát)		
1.3.1	Đối với văn bản của Quốc hội, UBTVQH, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả các Nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam)	Danh mục văn bản được rà soát, hệ thống hóa	Từ 0,6 đến 0,9/văn bản
1.3.2	Đối với văn bản còn lại	Danh mục văn bản được rà soát, hệ thống hóa	Từ 0,3 đến 0,6/văn bản
2	Hoạt động hợp nhất VBQPPL		
2.1	Soạn thảo văn bản hợp nhất đối với trường hợp văn bản có dưới 20 nội dung sửa đổi, bổ sung (tính theo số lượng điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ)	Văn bản đã được hợp nhất	4/văn bản hợp nhất
2.2	Soạn thảo văn bản hợp nhất đối với trường hợp văn bản có từ 20 nội dung sửa đổi, bổ sung trở lên (tính theo số lượng điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ)	Văn bản đã được hợp nhất	6/văn bản hợp nhất
2.3	Soạn thảo văn bản rà soát, cho ý kiến; kiểm tra trước khi trình ký xác thực văn bản hợp nhất	Văn bản cho ý kiến; kiểm tra đối với dự thảo văn bản hợp nhất trình ký xác thực	1,5/văn bản
3	Hoạt động pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật		
3.1	Chi thực hiện pháp điển theo đề mục (bao gồm cả trường hợp xây dựng lại đề mục)	Đề mục đã được pháp điển	35/đề mục; đối với các đề mục phức tạp, nhiều nội dung cập nhật 70/đề mục
3.2	Chi thực hiện cập nhật quy phạm pháp luật mới theo các văn bản mới; cập nhật quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung theo văn bản sửa đổi, bổ sung vào Bộ pháp điển	Kết quả cập nhật quy phạm pháp luật vào Bộ pháp điển	35/đề mục; đối với các đề mục phức tạp, nhiều nội dung cập nhật 70/đề mục
3.3	Chi soạn thảo Báo cáo thẩm định kết quả pháp điển theo đề mục	Báo cáo thẩm định	3/báo cáo



Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI ĐỐI VỚI GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP QUỐC TẾ¹, XỬ LÝ CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ KHÁC PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ²

(Kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)

A. ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP QUỐC TẾ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoản chi
I	Xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình hội nhập (giải quyết khiếu nại, tố cáo, vướng mắc của các chủ thể là nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài đối với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương) (Các bộ, ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ hoạt động do Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, UBND, Quốc hội hoặc cấp có thẩm quyền của Đảng giao yêu cầu cho ý kiến xử lý các vấn đề pháp lý phát sinh)	Văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền khác	30
II	Chủ trì giải quyết tranh chấp quốc tế (Bộ, ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ hoạt động do Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, UBND, Quốc hội hoặc cấp có thẩm quyền của Đảng giao)		
1	Xây dựng chiến lược giải quyết vụ việc tranh chấp quốc tế		
	Xây dựng Đề án/Chiến lược tổng thể giải quyết vụ việc tranh chấp quốc tế	Đề án tổng thể của vụ kiện	50
2	Giai đoạn tranh chấp quốc tế được giải quyết tại cơ quan tài phán quốc tế, tòa án nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan tài phán quốc tế, nước ngoài)		

¹ Tranh chấp quốc tế là tranh chấp phát sinh giữa Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài với nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài.

² Vấn đề pháp lý khác phát sinh trong quá trình hội nhập quốc tế là các vấn đề liên quan đến việc thực hiện ĐUQT, xử lý những vấn đề pháp lý liên quan đến ứng phó với các tình huống phát sinh trên thực tế hội nhập quốc tế của Việt Nam.

TT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi
2.1	Xây dựng Danh mục cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ kiện theo yêu cầu của Nguyên đơn, Bị đơn và Cơ quan tài phán quốc tế, nước ngoài	Danh mục	30
2.2	Xây dựng các lệnh thủ tục, điều khoản tham chiếu, điều khoản bổ nhiệm theo yêu cầu của Cơ quan tài phán quốc tế, nước ngoài	Lệnh thủ tục, điều khoản bổ nhiệm hoặc điều khoản tham chiếu	30
2.3	Xây dựng các văn bản, báo cáo cấp có thẩm quyền trong giai đoạn tranh chấp quốc tế được giải quyết tại Cơ quan tài phán quốc tế, nước ngoài	Văn bản	30
3	Giai đoạn sau khi Cơ quan tài phán quốc tế, nước ngoài ban hành phán quyết, quyết định, bản án		
3.1	Xây dựng văn bản gửi cấp có thẩm quyền về phương án thực thi phán quyết	Văn bản	30
3.2	Xây dựng hồ sơ yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết tại tòa án có thẩm quyền của Việt Nam (nếu có)/Xây dựng hồ sơ yêu cầu hủy phán quyết trọng tài	Văn bản yêu cầu	30
3.3	Xây dựng báo cáo tổng kết, đánh giá việc giải quyết tranh chấp quốc tế	Báo cáo tổng kết vụ kiện	30
3.4	Xây dựng các văn bản, báo cáo cấp có thẩm quyền trong giai đoạn sau khi Cơ quan tài phán quốc tế, nước ngoài ban hành phán quyết, quyết định, bản án	Văn bản	30
4	Giai đoạn hoà giải trong giải quyết tranh chấp quốc tế (nếu có)		
4.1	Xây dựng phương án hòa giải	Báo cáo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	30
4.2	Xây dựng các văn bản, báo cáo cấp có thẩm quyền trong giai đoạn hoà giải trong giải quyết tranh chấp quốc tế	Văn bản	30
III	Đại diện pháp lý của Chính phủ (Bộ Tư pháp)		
	Xây dựng các văn bản, báo cáo gửi cơ quan chủ trì hoặc cơ quan có thẩm quyền để thực hiện vai trò cơ quan đại diện pháp lý của Chính phủ theo quy định của pháp luật	Văn bản	30

TT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi
IV	Phối hợp trong quá trình giải quyết tranh chấp quốc tế (Bộ, ngành, địa phương liên quan)		
	Xây dựng các văn bản, báo cáo gửi cơ quan chủ trì hoặc cơ quan có thẩm quyền để thực hiện vai trò phối hợp trong quá trình giải quyết tranh chấp quốc tế do Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, UBND, Quốc hội hoặc cấp có thẩm quyền của Đảng giao	Văn bản	30

B. ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG THAM GIA XÂY DỰNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ TẠI CÁC TỔ CHỨC, DIỄN ĐÀN PHÁP LUẬT QUỐC TẾ³

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm hoàn thành	Định mức khoán chi
1	Xây dựng báo cáo trình lãnh đạo bộ phương án tham gia các phiên họp tổ chức, diễn đàn pháp lý quốc tế; xây dựng bản đề trình/ý kiến/tham luận của Việt Nam trong quá trình tham gia các phiên họp, hội nghị, hội thảo tổ chức, diễn đàn pháp lý quốc tế; trả lời các nội dung theo yêu cầu của tổ chức, diễn đàn pháp lý quốc tế (Bộ, ngành thực hiện nhiệm vụ hoạt động do Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, UBND, Quốc hội hoặc cấp có thẩm quyền của Đảng giao)	Văn bản	20
2	Xây dựng báo cáo Bộ Ngoại giao kết quả tham gia các phiên họp, hoạt động của Tổ chức, diễn đàn pháp lý quốc tế (Bộ, ngành thực hiện nhiệm vụ hoạt động do Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, UBND, Quốc hội hoặc cấp có thẩm quyền của Đảng giao)	Văn bản	10
3	Xây dựng báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả tham gia các phiên họp, hoạt động của tổ chức, diễn đàn pháp lý quốc tế (Bộ, ngành thực hiện nhiệm vụ hoạt động do Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, UBND, Quốc hội hoặc cấp có thẩm quyền của Đảng giao)	Văn bản	16

³ Tham gia xây dựng pháp luật quốc tế là việc tham gia đàm phán, xây dựng và chấp nhận sự ràng buộc của các nguyên tắc, tiêu chuẩn, tập quán và quy phạm pháp luật quốc tế điều chỉnh mối quan hệ giữa các quốc gia với nhau và giữa các quốc gia với các chủ thể khác, bao gồm tham gia ký ĐUQT; tham gia các hoạt động của các tổ chức, diễn đàn pháp lý quốc tế.



Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC THU KHOẢN CHO CHUYÊN GIA, TỔ CHỨC TƯ VẤN TRỰC TIẾP
THAM GIA NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG

(Kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHUYÊN GIA/TỔ CHỨC TƯ VẤN		
I	CHUYÊN GIA	Theo 01 việc	Theo 01 tháng (có thời gian làm việc đủ 22 ngày)
1	Cho hoạt động xây dựng VBQPPL và nghiên cứu chiến lược, chính sách	Từ 05 đến 15/01 chuyên gia	Từ 30 đến 60/01 chuyên gia
2	Cho nhiệm vụ, hoạt động khác	Từ 03 đến 10/01 chuyên gia	Từ 25 đến 50/01 chuyên gia
II	TỔ CHỨC TƯ VẤN		
	Cho hoạt động xây dựng VBQPPL; nghiên cứu chiến lược, chính sách và một số nhiệm vụ, hoạt động trong tổ chức thi hành pháp luật hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng pháp luật	Tối đa không quá 10% tổng mức chi của nhiệm vụ, hoạt động	